

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
1	2203360183	Nguyễn Hà Thiên Ân	04/07/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		6.8		7.1	Đạt
2	2203360146	Đinh Văn Thành Đạt	10/08/2005	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		10.0		9.1	Đạt
3	2203360030	Trần Mai Hân	28/12/2005	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		9.0		8.5	Đạt
4	2203360079	Đặng Hoàng Bảo Hân	20/05/2005	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		8.3		8.0	Đạt
5	2203360243	Phan Ngọc Hân	20/06/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		8.0		7.9	Đạt
6	2203360138	Nguyễn Võ Anh Hào	19/07/2005	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		7.3		7.7	Đạt
7	2203360354	Fang Yi Hong	16/10/1998	02DS13C2	9.0	8.0	8.3		9.3		8.9	Đạt
8	2203360027	Đặng Thị Huyền	29/10/1995	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		8.8		8.6	Đạt
9	2203360094	Trần Thị Ngọc Khánh	18/09/2003	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		4.5		5.8	Đạt
10	2203360282	Trương Ngọc Khánh	26/09/2004	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		7.3		7.4	Đạt
11	2203360299	Nguyễn Anh Kỳ	23/12/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		9.5		8.8	Đạt
12	2203360154	Hồ Gia Liên	23/11/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		9.8		8.9	Đạt
13	2203360142	Kiều Thùy Linh	30/04/2005	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		7.8		7.7	Đạt
14	2203360191	Lê Thị Ngọc Linh	09/08/2005	02DS13C2	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
15	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh Linh	12/06/2005	02DS13C2	9.0	8.0	8.3		9.3		8.9	Đạt
16	2203360320	Nguyễn Thị Kim Ngân	01/01/2003	02DS13C2	9.0	7.0	7.7				3.1	Thi lại
17	2203360087	Đặng Yến Nhi	19/08/2005	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		8.8		8.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
18	2203360181	Đinh Thân Vương	Nhi	30/09/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		8.0		7.9	Đạt
19	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	19/12/2004	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		6.0		6.7	Đạt
20	2203360321	Trần Thị Hồng	Nhi	29/07/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		4.3		5.6	Đạt
21	2203360337	Lâm Tuyết	Nhung	26/10/2005	02DS13C2	9.0	9.0	9.0		6.0		7.2	Đạt
22	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		7.3		7.4	Đạt
23	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	9.0	8.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
24	2203360068	Mai Thị Phương	Thảo	09/01/2005	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		7.3		7.4	Đạt
25	2203360135	Trần Thanh	Thảo	02/08/2005	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		7.8		8.0	Đạt
26	2203360301	Lê Lê Thanh	Thảo	13/09/2002	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		5.0		6.1	Đạt
27	2203360165	Lê Thanh	Thúy	19/04/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		9.0		8.5	Đạt
28	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		7.5		7.7	Đạt
29	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc	Trân	20/10/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		7.8		7.7	Đạt
30	2203360265	Trần Vô Hà	Trang	25/02/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		6.0		6.7	Đạt
31	2203360228	Nguyễn Trần Phương	Trinh	12/11/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		7.8		7.7	Đạt
32	2203360300	Nguyễn Cao Vân	Trinh	13/11/2005	02DS13C2	9.0	8.0	8.3		7.3		7.7	Đạt
33	2203360019	Tiêu Xuân	Trường	27/01/2004	02DL13C1	8.0	8.0	8.0		7.5		7.7	Đạt
34	2203360198	Nguyễn Lâm Kim	Uyên	04/11/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		7.8		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
35	2203360115	Trần Võ Hạnh Vân	23/10/2005	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		6.8		7.1	Đạt
36	2203360144	Trần Quế Hà Vy	11/04/2005	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		7.5		7.6	Đạt
37	2203360170	Hồ Trần Yến Vy	10/09/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		9.8		8.9	Đạt
38	1203360045	Nguyễn Thị Như Ý	05/02/2005	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		6.3		6.8	Đạt
39	2203360281	Nguyễn Quốc Việt	05/12/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		2.0		4.3	Thi lại
40	2203360106	Nguyễn Huỳnh Bảo Ngân	26/10/2005	02DS13C1	9.0	7.0	7.7		7.5		7.6	Đạt
41	2203360222	Nguyễn Quỳnh Ngân	3/9/2004	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		6.0		6.7	Đạt
42	2203360318	Bùi Thị Kim Ngân	09/02/1990	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
43	2203360283	Đàm Văn Gia Bảo	13/12/1997	02DD13D1	9.0	9.0	9.0		7.5		8.1	Đạt
44	2203360343	Nguyễn Hữu Cảnh	03/10/1998	02TM13D1	8.0	6.0	6.7		5.5		6.0	Đạt
45	2203360063	Đặng Huy Cường	16/09/2000	02MK13D1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
46	2203360289	Nguyễn Cao Cường	12/02/2002	02MK13D1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
47	2203360330	Nguyễn Minh Đức	02/07/2000	02KT13D1	9.0	6.0	7.0		5.5		6.1	Đạt
48	2203360001	Phạm Tài Duy	02/10/1990	02DS13D1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
49	2203360020	Trần Khương Duy	02/09/1989	02TW13D1	9.0	9.0	9.0		7.5		8.1	Đạt
50	2203360250	Đoàn Anh Duy	07/02/2001	02MK13D1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
51	2203360086	Lê Thanh Tùng Em	21/11/1996	02MK13D1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
52	2203360356	Trần Thị Hằng	16/09/1992	02DD13D1	9.0	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt
53	2203360128	Mai Phạm Phú Hào	31/07/1997	02MK13D1	9.0	8.0	8.3		9.0		8.7	Đạt
54	2203360307	Nguyễn Văn Hậu	07/11/1996	02TW13D1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
55	2203360136	Lý Phát Hưng	28/08/1984	02YS13D2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
56	2203360324	Nguyễn Trần Gia Huy	22/05/2002	02TM13D1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
57	2203360120	Lương Thị Trúc Mai	10/12/2001	02KT13D1	8.0	7.0	7.3		7.0		7.1	Đạt
58	2203360007	Huỳnh Đức Minh	27/06/1997	02MK13D1	7.0	8.0	7.7		9.0		8.5	Đạt
59	2203360025	Phạm Văn Nam	29/10/2003	02TM13D1	8.0	5.0	6.0		5.5		5.7	Đạt
60	2203360336	Nguyễn Thiện Kim Ngân	01/07/2001	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		7.5		8.1	Đạt
61	2203360021	Nguyễn An Nguyên	05/10/2000	02YS13D1	9.0	8.0	8.3		7.5		7.8	Đạt
62	2203360352	Hồ Hữu Phú	22/05/1982	02KT13D1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
63	2203360022	Phan Tấn Phúc	02/07/1999	02MK13D1	8.0	7.0	7.3		6.0		6.5	Đạt
64	2203360166	Trương Nhật Quang	09/03/2000	02KT13D1	9.0	7.0	7.7		6.5		7.0	Đạt
65	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên	09/11/2001	02TW13D1	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt
66	2203360349	Lê Thị Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	6.0	8.0	7.3		9.0		8.3	Đạt
67	2203360256	Nguyễn Văn Siêu	07/10/2000	02YS13D2	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
68	2203360012	Hồ Chí Tâm	02/02/1985	02TW13D1	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
69	2203360013	Hoàng Minh Tân	01/10/1983	02TM13D1	8.0	9.0	8.7		7.5		8.0	Đạt
70	2203360035	Nguyễn Quy Thanh	21/08/1995	02MK13D1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
71	2203360332	Nguyễn Thị Anh Thư	09/08/1998	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt
72	2203360065	Lê Thị Cẩm Tiên	27/04/1998	02DD13D1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
73	2203360045	Vũ Minh Tự	05/09/2000	02DS13D1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
74	2203360291	Nguyễn Thị Bích Tuyền	19/11/2000	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt
75	2203360059	Thiều Văn Vũ	08/09/2001	02YS13D1	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt
76	2203360119	Ngô Khánh Vy	22/01/2006	02DS13D1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
77	2203360055	Đào Thị Thu Xương	12/11/1994	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
78	2203360326	Vũ Hoài Hoàng Yến	23/09/2000	02TM13D1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
79	2203240018	Nguyễn Đình Bảo	01/05/1998	02YS13B1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
80	2203240308	Lê Chí Hào	12/09/1994	02YS13B2	6.0	7.0	6.7		8.5		7.8	Đạt
81	2203240167	Nguyễn Đại Nghĩa	02/08/1994	02DS13B1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
82	2203360004	Nguyễn Tấn Thọ	20/12/1997	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		8.4		8.6	Đạt
83	2203360017	Trần nhật Nam	07/09/2004	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.2		8.7	Đạt
84	2203360018	Trần Vĩnh Kiên	12/03/2002	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt
85	2203360023	Tô Nhật Hào	10/09/2001	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.6		9.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
													TB Môn
86	2203360037	Lê Quang	Huy	09/04/2002	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
87	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.6		9.0	Đạt
88	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		8.2		7.3	Đạt
89	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
90	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt
91	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		8.2		7.7	Đạt
92	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	6.0	6.0	6.0		8.8		7.7	Đạt
93	2203360108	Liều Gia	Trâm	25/07/2004	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		5.8		5.5	Đạt
94	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	5.0	5.0	5.0		7.4		6.4	Đạt
95	2203360117	Phan Phụng	Hiền	15/02/2005	02TM13C1	5.0	5.0	5.0		8.4		7.0	Đạt
96	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt
97	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
98	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
99	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt
100	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
101	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
102	2203360164	Nguyễn Tấn	Phúc	06/10/2005	02TW13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
103	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
104	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	6.0	6.0	6.0		8.6		7.6	Đạt
105	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
106	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.6		9.0	Đạt
107	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt
108	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt
109	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		7.8		6.7	Đạt
110	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
111	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		6.4		5.8	Đạt
112	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
113	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt
114	2203360229	Nguyễn Hoàng	Tiến	28/05/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
115	2203360244	Nguyễn Lâm Hữu	Kha	02/10/2002	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
116	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
117	2203360249	Nguyễn Minh	Thành	20/05/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
118	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
119	2203360258	Hoàng Đức	Duy	05/10/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
120	2203360275	Trần Đức Thuận	22/11/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		9.4		8.4	Đạt
121	2203360285	Võ Quốc Khánh	29/08/2003	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		4.4		5.0	Đạt
122	2203360288	Trần Trường Thịnh	07/07/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
123	2203360306	Nguyễn Huỳnh Hậu	05/01/2004	02TW13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
124	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		8.2		7.3	Đạt
125	2203360340	Hoàng Vũ Thiện Nhân	28/08/2003	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		8.2		7.7	Đạt
126	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh Anh	02/07/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại
127	2203360254	Phạm Quốc Anh	13/04/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.4		8.4	Đạt
128	2203360255	Phạm Quốc Dũng	13/04/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.2		8.3	Đạt
129	2203360251	Vũ Ngọc Hân	02/05/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		8.6		8.0	Đạt
130	2203360333	Nguyễn Đăng Khoa	03/05/2003	02KT13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
131	2203360277	Đoàn Thị Ngọc Linh	15/09/2005	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		9.6		9.0	Đạt
132	2203360263	Nguyễn Thanh Lộc	28/03/2002	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt
133	2203360126	Trịnh Ha Na	10/04/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		8.4		8.6	Đạt
134	2203360270	Phạm Hoàng Yến Nhi	09/11/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		8.6		7.6	Đạt
135	2203360057	Trần Tâm Như	29/06/2005	02KT13C1	5.0	5.0	5.0		8.6		7.2	Đạt
136	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh Như	23/01/2005	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
137	2203360038	Thạch Thị Sô Phi Ni	07/04/2002	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.2		8.3	Đạt
138	2203360200	Trần Lê Ngọc Phúc	14/04/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		8.4		7.8	Đạt
139	2203360246	Đặng Hồng Phúc	10/06/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
140	2203360003	Đoàn Thanh Phương	27/02/2001	02KT13C1	5.0	5.0	5.0		7.4		6.4	Đạt
141	2203360298	Nguyễn Phước Quý Thảo	16/06/2004	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
142	2203360280	Lê Văn Tiến	10/10/2004	02KT13C1	5.0	5.0	5.0		6.8		6.1	Đạt
143	2203360313	Nguyễn Ngọc Trâm	05/01/2002	02KT13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
144	2203360260	Nguyễn Thị Thu Trang	30/10/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
145	2203360189	Trần Hoàng Yến Vy	10/03/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt
146	2203360152	Phan Gia Đạt	11/07/2005	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		9.4		7.6	Đạt
147	2203360080	Lưu Cẩm Dung	22/04/2005	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		8.2		6.9	Đạt
148	2203360140	Nguyễn Thị Thùy Dung	08/02/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
149	2203360363	Trần Hùng Dũng	27/06/2001	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		9.2		9.1	Đạt
150	2203360220	Nguyễn Khang Duy	12/12/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		7.2		7.5	Đạt
151	2203360188	Trần Đoàn Thực Hân	19/09/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt
152	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	09/11/2003	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		9.2		8.7	Đạt
153	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	28/12/2000	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
154	2203360242	Đặng Ngọc Anh Khoa	06/08/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
155	2203360293	Lương Anh Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt
156	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy Kiều	08/12/2001	02MK13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
157	2203360238	Trần Thị Thùy Linh	08/06/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		9.4		8.8	Đạt
158	2203360213	Ngô Bảo Lộc	05/04/2004	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		8.2		6.9	Đạt
159	2203360129	Trần Thị Hiền Lương	21/06/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
160	2203360062	Trần Thụy Trúc Nhã	12/05/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt
161	2203360236	Vương Tiên Nhi	31/08/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt
162	2203360186	Trần Anh Quốc	13/12/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
163	2203360286	Lê Thu Minh Thanh	12/12/1998	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt
164	2203360137	Vũ Ngô Đại Thịnh	18/07/2005	02MK13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
165	2203360092	Vũ Ngọc Trang	03/12/2004	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		7.2		6.3	Đạt
166	2203360344	Ngô Thị Minh Trang	03/01/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt
167	2203360009	Lê Thành Trung	19/02/2002	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		9.4		8.0	Đạt
168	2203360093	Trần Thị Thanh Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		7.6		6.6	Đạt
169	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc Uy	27/08/2003	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt
170	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương Uyên	02/12/2005	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		6.0		5.6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
171	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt
172	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	11/10/2003	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
173	2203360195	Nguyễn Thành	Đạt	18/01/2004	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
174	2203360153	Từ Trương Bảo	Duy	26/08/2005	02DL13C1	5.0	5.0	5.0		9.4		7.6	Đạt
175	2203360366	Võ Ngọc	Hải	11/12/2003	02DL13C1	6.0	6.0	6.0		8.0		7.2	Đạt
176	2193360159	Phạm Thị Kim	Huyền	12/11/2004	02DL13C1	6.0	6.0	6.0		8.2		7.3	Đạt
177	2203360132	Nguyễn Hoàng Nhật	Long	25/09/2005	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
178	2203360082	Trương Quang	Minh	09/12/2005	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
179	2193360255	Đặng Thị Kiều	Oanh	12/12/1992	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
180	2203360211	Trần Thanh	Trà	07/03/2005	02DL13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
181	2203360193	Nguyễn Mai Phương	Trúc	17/09/2005	02DL13C1	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt
182	2203360019	Tiêu Xuân	Trường	27/01/2004	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
183	1203360059	Thái Gia	Tuệ	24/11/2005	02DL13C1	5.0	5.0	5.0		5.6		5.4	Đạt
184	2203360016	Võ Tuấn	Quý	30/06/2003	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		6.6		7.6	Đạt
185	2203360031	Lê Thị Mai	Thảo	13/12/1997	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		9.2		9.1	Đạt
186	2203360036	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		6.6		7.2	Đạt
187	2203360041	Trương Thái	Hiền	21/04/1995	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
188	2203360042	Nguyễn Phú Quốc	Hùng	10/05/2004	02YS13C1	5.0	5.0	5.0		7.0		6.2	Đạt
189	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
190	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	13/11/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt
191	2203360060	Phạm Ngọc Thủy	Tiên	30/06/2005	02YS13C2	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
192	1203360026	Đậu Thị	Duyên	24/04/2005	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
193	2203360066	Trần Thị Mỹ	Ngân	10/12/2004	02DD13C1	7.0	7.0	7.0		2.2		4.1	Thi lại
194	2203360070	Phạm Thị Huyền	Trân	17/03/2004	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt
195	2203360071	Tiết Thị Ngọc	Quý	13/05/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
196	1203360027	Trần Ngọc Tường	Vy	20/04/2005	02DD13C1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
197	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm	My	28/10/2005	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt
198	2203360081	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	14/10/2005	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		8.2		8.5	Đạt
199	2203360083	Quảng Thị Bích	Hồng	11/10/2005	02DD13C1	5.0	5.0	5.0		7.4		6.4	Đạt
200	2203360103	Nguyễn Trần Thanh	Trâm	19/08/2004	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		4.8		6.1	Đạt
201	2203360123	Lê Ngô Thảo	Ly	14/01/2004	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		7.2		7.5	Đạt
202	2203360127	Trần Ngọc Hà	Nhi	07/06/2005	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
203	2203360124	Lê Thị Phương	Trúc	29/12/2005	02DD13C1	7.0	7.0	7.0		6.8		6.9	Đạt
204	2203360158	Trương Quốc	Anh	12/12/2005	02DD13C2	5.0	5.0	5.0		7.4		6.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
205	2203360167	Nguyễn Ngọc Linh	03/12/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		7.6		7.8	Đạt
206	2203360172	Nguyễn Trương Thảo Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
207	2203360173	Trần Văn Anh	12/06/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
208	2203360182	Ngô Ngọc Yến Vy	16/07/2004	02DD13C2	5.0	5.0	5.0		5.2		5.1	Đạt
209	2203360205	Trần Mỹ Tiên	14/04/2005	02DD13C2	5.0	5.0	5.0		8.6		7.2	Đạt
210	2203360206	Phùng Lâm Tuyết Linh	08/09/2005	02DD13C2	6.0	6.0	6.0		4.2		4.9	Thi lại
211	2203360209	Đặng Anh Tú	15/10/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
212	2203360219	Trương Gia Hân	12/09/2005	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		7.2		7.5	Đạt
213	2203360223	Nguyễn Thị Thủy Trúc	12/02/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
214	2203360225	Phan Thảo Vy	19/06/2004	02YS13C1	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại
215	2203360230	Trần Thị Minh Trâm	08/02/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		7.6		7.8	Đạt
216	2203360234	Lý Trần Thảo Quyên	22/04/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
217	2203360241	Lê Huỳnh Bảo Ngọc	27/04/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
218	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu Linh	06/10/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		5.4		6.0	Đạt
219	2203360264	Huỳnh Như Ý	18/09/2004	02YS13C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
220	2203360266	Phạm Thảo Vy	03/01/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		8.8		8.9	Đạt
221	2203360269	Nguyễn Nhật Minh	09/10/2000	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
222	2203360271	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	09/08/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		5.8		6.7	Đạt
223	2203360273	Phạm Nguyễn Thảo	Ngọc	12/05/2005	02DD13C2	6.0	6.0	6.0		7.2		6.7	Đạt
224	2203360278	Vũ Thị Bình	Dương	03/04/2002	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		6.6		6.8	Đạt
225	2203360296	Lê Ngọc	Mai	28/02/2005	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		6.6		7.6	Đạt
226	2203360323	Phan Thị Ngọc	Điệp	21/04/2002	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt
227	2203360327	Trần Ngọc Bảo	Châu	06/10/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
228	2203360331	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	28/06/2001	02YS13C2	8.0	8.0	8.0		7.6		7.8	Đạt
229	2203360358	Phạm Hoàng Yến	Vy	05/06/2005	02YS13C2	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
230	2203360368	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	03/09/1993	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
231	2193360250	Nguyễn Thị	Thúy	1987	02KT12A1	8.0	8.0	8.0		6.6		7.2	Đạt
232	2193360206	Dương Tuyết	Nhi	22/03/2004	02MK12C1	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt
233	1833620316	Đình Quang	Nam	21/01/2000	02KT11C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt
234	2193360159	Phạm Thị Kim	Huyền	12/11/2004	02DL13C1	6.0	6.0	6.0		8.2		7.3	Đạt
235	2203360201	Hà Kiều	Oanh	31/01/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt
236	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		8.4		8.6	Đạt
237	2203360017	Trần nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.2		8.7	Đạt
238	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
239	2203360023	Tô Nhật Hào	10/09/2001	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.6		9.0	Đạt
240	2203360037	Lê Quang Huy	09/04/2002	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
241	2203360039	Nguyễn Tấn Huy	04/09/2002	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.6		9.0	Đạt
242	2203360085	Trương Văn Cường	02/07/2005	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		8.2		7.3	Đạt
243	2203360091	Trần Duy Bảo	17/10/2005	02TM13C1	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
244	2203360099	Phạm Vũ Trung Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt
245	2203360095	Đinh Thảo My	04/07/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		8.2		7.7	Đạt
246	2203360102	Nguyễn Minh Đăng	28/12/2005	02TW13C1	6.0	6.0	6.0		8.8		7.7	Đạt
247	2203360108	Liều Gia Trâm	25/07/2004	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		5.8		5.5	Đạt
248	2203360112	Vũ Quốc Khánh	07/09/2005	02TM13C1	5.0	5.0	5.0		7.4		6.4	Đạt
249	2203360117	Phan Phụng Hiền	15/02/2005	02TM13C1	5.0	5.0	5.0		8.4		7.0	Đạt
250	2203360131	Đặng Nguyễn Duy	10/04/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt
251	2203360133	Phan Trung Lễ	30/08/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
252	2203360147	Nguyễn Thành Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
253	2203360157	Huỳnh Thế Thiên	09/04/2004	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt
254	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên Khang	21/04/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
255	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật Nam	29/01/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
												TB Môn	KQ1
256	2203360164	Nguyễn Tấn	Phúc	06/10/2005	02TW13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
257	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
258	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	6.0	6.0	6.0		8.6		7.6	Đạt
259	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
260	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.6		9.0	Đạt
261	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt
262	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt
263	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		7.8		6.7	Đạt
264	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
265	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		6.4		5.8	Đạt
266	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
267	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt
268	2203360229	Nguyễn Hoàng	Tiến	28/05/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
269	2203360244	Nguyễn Lâm Hữu	Kha	02/10/2002	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
270	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
271	2203360249	Nguyễn Minh	Thành	20/05/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
272	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
												TB Môn
273	2203360258	Hoàng Đức Duy	05/10/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
274	2203360275	Trần Đức Thuận	22/11/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		9.4		8.4	Đạt
275	2203360285	Võ Quốc Khánh	29/08/2003	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		4.4		5.0	Đạt
276	2203360288	Trần Trường Thịnh	07/07/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
277	2203360306	Nguyễn Huỳnh Hậu	05/01/2004	02TW13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
278	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		8.2		7.3	Đạt
279	2203360340	Hoàng Vũ Thiện Nhân	28/08/2003	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		8.2		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
1	2203360183	Nguyễn Hà Thiên Ân	04/07/2005	02DS13C2	7.0	8.0	7.7		5.5		6.4	Đạt
2	2203360146	Đinh Văn Thành Đạt	10/08/2005	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		7.0		7.5	Đạt
3	2203360030	Trần Mai Hân	28/12/2005	02DS13C1	7.0	8.0	7.7		7.8		7.7	Đạt
4	2203360079	Đặng Hoàng Bảo Hân	20/05/2005	02DS13C1	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt
5	2203360243	Phan Ngọc Hân	20/06/2005	02DS13C2	8.0	9.0	8.7		6.0		7.1	Đạt
6	2203360138	Nguyễn Võ Anh Hào	19/07/2005	02DS13C1	8.0	7.0	7.3		7.0		7.1	Đạt
7	2203360354	Fang Yi Hong	16/10/1998	02DS13C2	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt
8	2203360027	Đặng Thị Huyền	29/10/1995	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
9	2203360094	Trần Thị Ngọc Khánh	18/09/2003	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		5.3		6.4	Đạt
10	2203360282	Trương Ngọc Khánh	26/09/2004	02DS13C2	8.0	9.0	8.7		4.5		6.2	Đạt
11	2203360299	Nguyễn Anh Kỳ	23/12/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
12	2203360154	Hồ Gia Liên	23/11/2005	02DS13C2	8.0	9.0	8.7		6.0		7.1	Đạt
13	2203360142	Kiều Thùy Linh	30/04/2005	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		5.3		6.5	Đạt
14	2203360191	Lê Thị Ngọc Linh	09/08/2005	02DS13C2	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt
15	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh Linh	12/06/2005	02DS13C2	10.0	9.0	9.3		9.3		9.3	Đạt
16	2203360320	Nguyễn Thị Kim Ngân	01/01/2003	02DS13C2	8.0	9.0	8.7		6.8		7.5	Đạt
17	2203360087	Đặng Yến Nhi	19/08/2005	02DS13C1	8.0	9.0	8.7		6.0		7.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
18	2203360181	Đinh Thân Vương	Nhi	30/09/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		6.8		7.3	Đạt
19	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	19/12/2004	02DS13C2	8.0	7.0	7.3		7.3		7.3	Đạt
20	2203360321	Trần Thị Hồng	Nhi	29/07/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
21	2203360337	Lâm Tuyết	Nhung	26/10/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
22	2203360029	Nguyễn Kim	Phụng	16/09/1999	02DS13C1	8.0	9.0	8.7		7.8		8.1	Đạt
23	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		7.5		7.8	Đạt
24	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	6.0	7.0	6.7		4.5		5.4	Đạt
25	2203360068	Mai Thị Phương	Thảo	09/01/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		5.0		6.2	Đạt
26	2203360135	Trần Thanh	Thảo	02/08/2005	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		6.8		7.4	Đạt
27	2203360301	Lê Lê Thanh	Thảo	13/09/2002	02DS13C2	8.0	7.0	7.3		7.8		7.6	Đạt
28	2203360165	Lê Thanh	Thúy	19/04/2005	02DS13C2	10.0	9.0	9.3		8.5		8.8	Đạt
29	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
30	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc	Trân	20/10/2005	02DS13C2	9.0	10.0	9.7		7.5		8.4	Đạt
31	2203360265	Trần Võ Hà	Trang	25/02/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		6.5		7.1	Đạt
32	2203360228	Nguyễn Trần Phương	Trinh	12/11/2005	02DS13C2	9.0	8.0	8.3		8.3		8.3	Đạt
33	2203360300	Nguyễn Cao Vân	Trinh	13/11/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		7.5		7.7	Đạt
34	2203360019	Tiêu Xuân	Trường	27/01/2004	02DL13C1	7.0	8.0	7.7		10.0		9.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
35	2203360198	Nguyễn Lâm Kim	Uyên	04/11/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
36	2203360115	Trần Võ Hạnh	Vân	23/10/2005	02DS13C1	7.0	8.0	7.7		7.5		7.6	Đạt
37	2203360144	Trần Quế Hà	Vy	11/04/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
38	2203360170	Hồ Trần Yến	Vy	10/09/2005	02DS13C2	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt
39	1203360045	Nguyễn Thị Như	Ý	05/02/2005	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		5.3		6.5	Đạt
40	2203360106	Nguyễn Huỳnh Bảo	Ngân	26/10/2005	02DS13C1	7.0	8.0	7.7		6.0		6.7	Đạt
41	2203360318	Bùi Thị Kim	Ngân	09/02/1990	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt
42	2203360281	Nguyễn Quốc	Việt	05/12/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		5.0		6.2	Đạt
43	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
45	2203360063	Đặng Huy	Cường	16/09/2000	02MK13D1	9.0	9.0	9.0		10.0		9.6	Đạt
47	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02KT13D1	8.0	7.0	7.3		9.0		8.3	Đạt
48	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DS13D1	9.0	8.0	8.3		10.0		9.3	Đạt
49	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	8.0	8.0	8.0		10.0		9.2	Đạt
52	2203360356	Trần Thị	Hằng	16/09/1992	02DD13D1	9.0	10.0	9.7		9.5		9.6	Đạt
53	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02MK13D1	10.0	9.0	9.3		10.0		9.7	Đạt
57	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02KT13D1	8.0	9.0	8.7		9.5		9.2	Đạt
58	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02MK13D1	6.0	7.0	6.7		9.5		8.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
59	2203360025	Phạm Văn Nam	29/10/2003	02TM13D1	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
60	2203360336	Nguyễn Thiện Kim Ngân	01/07/2001	02KT13D1	10.0	9.0	9.3		10.0		9.7	Đạt
61	2203360021	Nguyễn An Nguyên	05/10/2000	02YS13D1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
63	2203360022	Phan Tấn Phúc	02/07/1999	02MK13D1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
64	2203360166	Trương Nhật Quang	09/03/2000	02KT13D1	8.0	7.0	7.3		8.5		8.0	Đạt
65	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên Quý	09/11/2001	02TW13D1	9.0	8.0	8.3		9.0		8.7	Đạt
66	2203360349	Lê Thị Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt
68	2203360012	Hồ Chí Tâm	02/02/1985	02TW13D1	9.0	9.0	9.0		10.0		9.6	Đạt
69	2203360013	Hoàng Minh Tân	01/10/1983	02TM13D1	9.0	7.0	7.7		10.0		9.1	Đạt
71	2203360332	Nguyễn Thị Anh Thư	09/08/1998	02KT13D1	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
72	2203360065	Lê Thị Cẩm Tiên	27/04/1998	02DD13D1	7.0	6.0	6.3		5.5		5.8	Đạt
73	2203360045	Vũ Minh Tự	05/09/2000	02DS13D1	8.0	6.0	6.7		9.5		8.4	Đạt
74	2203360291	Nguyễn Thị Bích Tuyền	19/11/2000	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		10.0		9.6	Đạt
75	2203360374	Trần Văn Vinh	29/04/1998	02DD13D1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
78	2203360055	Đào Thị Thu Xương	12/11/1994	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		10.0		9.6	Đạt
80	2203240018	Nguyễn Đình Bảo	01/05/1998	02YS13B1	8.0	7.0	7.3		9.0		8.3	Đạt
83	2203360158	Trương Quốc Anh	12/12/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		7.3		7.6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
84	2203360173	Trần Văn Anh	12/06/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
85	2203360368	Nguyễn Hoàng Văn Anh	03/09/1993	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.5		8.1	Đạt
86	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh Anh	02/07/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại
87	2203360254	Phạm Quốc Anh	13/04/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
88	2203360323	Phan Thị Ngọc Diệp	21/04/2002	02DD13C2	10.0	10.0	10.0		8.3		9.0	Đạt
89	2203360255	Phạm Quốc Dũng	13/04/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		7.2		8.3	Đạt
90	2203360278	Vũ Thị Bình Dương	03/04/2002	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		2.8		4.9	Thi lại
91	1203360026	Đậu Thị Duyên	24/04/2005	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		7.5		8.1	Đạt
92	2203360219	Trương Gia Hân	12/09/2005	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		7.7		8.2	Đạt
93	2203360251	Vũ Ngọc Hân	02/05/2005	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
94	2203360041	Trương Thái Hiền	21/04/1995	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
95	2203360083	Quảng Thị Bích Hồng	11/10/2005	02DD13C1	7.0	7.0	7.0		7.3		7.2	Đạt
96	2203360042	Nguyễn Phú Quốc Hùng	10/05/2004	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		5.5		6.5	Đạt
97	2203360161	Lê My Linda	16/06/2003	02YS13C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại
98	2203360167	Nguyễn Ngọc Linh	03/12/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
99	2203360206	Phùng Lâm Tuyết Linh	08/09/2005	02DD13C2	6.0	6.0	6.0		3.0		4.2	Thi lại
100	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu Linh	06/10/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		6.2		7.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
101	2203360277	Đoàn Thị Ngọc Linh	15/09/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		7.8		8.3	Đạt
102	2203360263	Nguyễn Thanh Lộc	28/03/2002	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		5.3		6.8	Đạt
103	2203360123	Lê Ngô Thảo Ly	14/01/2004	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt
104	2203360296	Lê Ngọc Mai	28/02/2005	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
105	2203360269	Nguyễn Nhật Minh	09/10/2000	02YS13C1	6.0	6.0	6.0		7.0		6.6	Đạt
106	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm My	28/10/2005	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
107	2203360126	Trịnh Ha Na	10/04/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
108	2203360066	Trần Thị Mỹ Ngân	10/12/2004	02DD13C1	5.0	5.0	5.0		4.7		4.8	Thi lại
109	2203360081	Hồ Ngọc Bảo Ngân	14/10/2005	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt
110	2203360172	Nguyễn Trương Thảo Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt
111	2203360273	Phạm Nguyễn Thảo Ngọc	12/05/2005	02DD13C2	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại
112	2203360127	Trần Ngọc Hà Nhi	07/06/2005	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
113	2203360270	Phạm Hoàng Yến Nhi	09/11/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0				4.0	Thi lại
114	2203360057	Trần Tâm Như	29/06/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		7.7		8.2	Đạt
115	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh Như	23/01/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		7.5		8.1	Đạt
116	2203360038	Thạch Thị Sô Phi Ni	07/04/2002	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		7.3		8.4	Đạt
117	2203360201	Hà Kiều Oanh	31/01/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.3		8.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
118	2203360200	Trần Lê Ngọc Phúc	14/04/2005	02KT13C1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
119	2203360246	Đặng Hồng Phúc	10/06/2005	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
120	2203360331	Nguyễn Thị Ngọc Phương	28/06/2001	02YS13C2	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại
121	2203360003	Đoàn Thanh Phương	27/02/2001	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
122	2203360071	Tiết Thị Ngọc Quý	13/05/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt
123	2203360234	Lý Trần Thảo Quyên	22/04/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		7.7		7.8	Đạt
124	2203360051	Trần Thị Thanh Thảo	24/10/2005	02YS13C2	6.0	6.0	6.0		7.2		6.7	Đạt
125	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	16/06/2004	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		9.2		8.7	Đạt
126	2203360160	Nguyễn Anh Thư	05/10/2004	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		3.8		5.9	Đạt
127	2203360271	Nguyễn Hoàng Anh Thư	09/08/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		4.7		6.4	Đạt
128	2203360060	Phạm Ngọc Thủy Tiên	30/06/2005	02YS13C2	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt
129	2203360205	Trần Mỹ Tiên	14/04/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt
130	2203360280	Lê Văn Tiến	10/10/2004	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
131	2203360103	Nguyễn Trần Thanh Trâm	19/08/2004	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		4.0		5.6	Đạt
132	2203360230	Trần Thị Minh Trâm	08/02/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		2.3		5.0	Đạt
133	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết Trân	13/11/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		4.7		6.4	Đạt
134	2203360070	Phạm Thị Huyền Trân	17/03/2004	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
135	2203360036	Bùi Thị Huyền Trang	04/04/2005	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
136	2203360260	Nguyễn Thị Thu Trang	30/10/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại
137	2203360124	Lê Thị Phương Trúc	29/12/2005	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		6.2		6.9	Đạt
138	2203360223	Nguyễn Thị Thủy Trúc	12/02/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
139	2203360209	Đặng Anh Tú	15/10/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.5		8.1	Đạt
140	2203360044	Nguyễn Thanh Vi	25/04/1999	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt
141	2203360225	Phan Thảo Vy	19/06/2004	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		6.7		7.6	Đạt
142	2203360358	Phạm Hoàng Yến Vy	05/06/2005	02YS13C2	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại
143	1203360027	Trần Ngọc Tường Vy	20/04/2005	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		3.8		5.5	Đạt
144	2203360182	Ngô Ngọc Yến Vy	16/07/2004	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		4.5		5.9	Đạt
145	2203360266	Phạm Thảo Vy	03/01/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.7		8.2	Đạt
146	2203360189	Trần Hoàng Yến Vy	10/03/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		7.2		7.1	Đạt
147	2203360264	Huỳnh Như Ý	18/09/2004	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		8.7		8.8	Đạt
148	1833620330	Nguyễn Hương Thanh Huy	11/04/2001	02KT11C1	10.0	10.0	10.0		8.7		9.2	Đạt
149	2203360091	Trần Duy Bảo	17/10/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt
150	2203360248	Nguyễn Đức Duy Bảo	19/11/2004	02TM13C1	5.0	5.0	5.0		6.0		5.6	Đạt
151	2203360218	Lê Hoàng Gia Bảo	07/10/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		7.4		8.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
152	2203360272	Lê Bình Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại
153	2203360085	Trương Văn Cường	02/07/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		6.2		6.5	Đạt
154	2203360102	Nguyễn Minh Đăng	28/12/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
155	2203360152	Phan Gia Đạt	11/07/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
156	2203360080	Lưu Cẩm Dung	22/04/2005	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		8.8		8.9	Đạt
157	2203360140	Nguyễn Thị Thùy Dung	08/02/2004	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		6.6		7.6	Đạt
158	2203360363	Trần Hùng Dũng	27/06/2001	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt
159	2203360220	Nguyễn Khang Duy	12/12/2004	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
160	2203360131	Đặng Nguyễn Duy	10/04/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
161	2203360188	Trần Đoàn Thực Hân	19/09/2005	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
162	2203360023	Tô Nhật Hào	10/09/2001	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		8.4		8.6	Đạt
163	2203360117	Phan Phụng Hiền	15/02/2005	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		7.2		6.7	Đạt
164	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	09/11/2003	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		7.2		8.3	Đạt
165	2203360039	Nguyễn Tấn Huy	04/09/2002	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
167	2203360214	Ngô Quang Huy	10/04/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt
168	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	28/12/2000	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		5.6		7.0	Đạt
169	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên Khang	21/04/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
170	2203360112	Vũ Quốc Khánh	07/09/2005	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		7.2		6.7	Đạt
171	2203360285	Võ Quốc Khánh	29/08/2003	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		5.6		6.6	Đạt
172	2203360242	Đặng Ngọc Anh	06/08/2004	02MK13C1	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại
173	2203360018	Trần Vĩnh Kiên	12/03/2002	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
174	2203360099	Phạm Vũ Trung	30/07/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		7.6		7.8	Đạt
175	2203360293	Lương Anh Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		7.6		7.4	Đạt
176	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	08/12/2001	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		7.2		7.1	Đạt
177	2203360133	Phan Trung Lễ	30/08/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
178	2203360238	Trần Thị Thùy Linh	08/06/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		8.4		9.0	Đạt
179	2203360213	Ngô Bảo Lộc	05/04/2004	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		7.4		7.2	Đạt
180	2203360129	Trần Thị Hiền	21/06/2005	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
181	2203360095	Đinh Thảo My	04/07/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		8.2		8.5	Đạt
182	2203360017	Trần nhật Nam	07/09/2004	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		7.4		8.0	Đạt
183	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	29/01/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
184	2203360147	Nguyễn Thành	14/05/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
185	2203360062	Trần Thụy Trúc	12/05/2004	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		8.2		8.9	Đạt
186	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	28/08/2003	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		8.2		8.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
187	2203360236	Vương Tiên Nhi	31/08/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt
188	2203360196	Nguyễn Hữu Phúc	09/04/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		5.4		6.0	Đạt
189	2203360207	Phan Nguyễn Toàn Phúc	25/02/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		8.2		8.5	Đạt
190	2203360221	Nguyễn Đức Minh Quân	08/04/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
191	2203360186	Trần Anh Quốc	13/12/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0				4.0	Thi lại
192	2203360217	Phan Minh Tài	06/08/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt
193	2203360197	Lý Thành Tâm	11/10/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		7.8		8.3	Đạt
194	2203360286	Lê Thu Minh Thanh	12/12/1998	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
195	2203360224	Nguyễn Tuấn Thi	20/04/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		8.6		8.8	Đạt
196	2203360157	Huỳnh Thế Thiên	09/04/2004	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		8.6		9.2	Đạt
198	2203360192	Trần Hưng Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
199	2203360004	Nguyễn Tấn Thọ	20/12/1997	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt
200	2203360275	Trần Đức Thuận	22/11/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt
202	2203360092	Vũ Ngọc Trang	03/12/2004	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
203	2203360344	Ngô Thị Minh Trang	03/01/2004	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		7.4		8.4	Đạt
204	2203360009	Lê Thành Trung	19/02/2002	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		7.2		7.1	Đạt
205	2203360199	Nguyễn Thành Trung	16/01/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		8.2		8.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
206	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
207	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt
208	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		7.6		7.8	Đạt
209	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
210	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt
211	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt
212	2203360108	Liều Gia	Trâm	25/07/2004	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		5.2		5.1	Đạt
213	2193360043	Nguyễn Đăng	Khôi	15/10/2003	02TW12C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
214	2193360250	Nguyễn Thị	Thúy	1987	02KT12A1	8.0	8.0	8.0		5.8		6.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
												TB Môn
1	2203360183	Nguyễn Hà Thiên Ân	04/07/2005	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		7.3		6.9	Đạt
2	2203360146	Đinh Văn Thành Đạt	10/08/2005	02DS13C1	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt
3	2203360030	Trần Mai Hân	28/12/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		7.5		7.7	Đạt
4	2203360079	Đặng Hoàng Bảo Hân	20/05/2005	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		7.0		7.5	Đạt
5	2203360243	Phan Ngọc Hân	20/06/2005	02DS13C2	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt
6	2203360138	Nguyễn Võ Anh Hào	19/07/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
7	2203360354	Fang Yi Hong	16/10/1998	02DS13C2	9.0	8.0	8.3		9.8		9.2	Đạt
8	2203360027	Đặng Thị Huyền	29/10/1995	02DS13C1	9.0	9.0	9.0		7.5		8.1	Đạt
9	2203360094	Trần Thị Ngọc Khánh	18/09/2003	02DS13C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
10	2203360282	Trương Ngọc Khánh	26/09/2004	02DS13C2	7.0	8.0	7.7				3.1	Thi lại
11	2203360299	Nguyễn Anh Kỳ	23/12/2005	02DS13C2	9.0	7.0	7.7		6.5		7.0	Đạt
12	2203360154	Hồ Gia Liên	23/11/2005	02DS13C2	7.0	8.0	7.7		8.3		8.0	Đạt
13	2203360142	Kiều Thùy Linh	30/04/2005	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		7.5		7.8	Đạt
14	2203360191	Lê Thị Ngọc Linh	09/08/2005	02DS13C2	8.0	7.0	7.3		5.5		6.2	Đạt
15	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh Linh	12/06/2005	02DS13C2	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
16	2203360320	Nguyễn Thị Kim Ngân	01/01/2003	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		8.3		8.2	Đạt
17	2203360087	Đặng Yến Nhi	19/08/2005	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		7.5		7.8	Đạt
18	2203360181	Đinh Thân Vương Nhi	30/09/2005	02DS13C2	9.0	8.0	8.3		7.8		8.0	Đạt
19	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	19/12/2004	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		8.3		8.2	Đạt
20	2203360321	Trần Thị Hồng Nhi	29/07/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
21	2203360337	Lâm Tuyết Nhung	26/10/2005	02DS13C2	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ	TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
22	2203360029	Nguyễn Kim	Phụng	16/09/1999	02DS13C1	8.0	9.0	8.7		8.5		8.6	Đạt
23	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	9.0	9.0	9.0		8.8		8.9	Đạt
24	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	9.0	5.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
25	2203360068	Mai Thị Phương	Thảo	09/01/2005	02DS13C1	7.0	9.0	8.3		8.0		8.1	Đạt
26	2203360135	Trần Thanh	Thảo	02/08/2005	02DS13C1	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt
27	2203360301	Lê Lê Thanh	Thảo	13/09/2002	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
28	2203360165	Lê Thanh	Thúy	19/04/2005	02DS13C2	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
29	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	7	9	8.3		8.5		8.4	Đạt
30	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc	Trân	20/10/2005	02DS13C2	9.0	9.0	9.0		7.8		8.3	Đạt
31	2203360265	Trần Võ Hà	Trang	25/02/2005	02DS13C2	8.0	7.0	7.3		6.0		6.5	Đạt
32	2203360228	Nguyễn Trần Phương	Trình	12/11/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
33	2203360300	Nguyễn Cao Vân	Trình	13/11/2005	02DS13C2	9.0	8.0	8.3		7.8		8.0	Đạt
34	2203360198	Nguyễn Lâm Kim	Uyên	04/11/2005	02DS13C2	9.0	6.0	7.0		8.5		7.9	Đạt
35	2203360115	Trần Võ Hạnh	Vân	23/10/2005	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		7.0		7.5	Đạt
36	2203360144	Trần Quế Hà	Vy	11/04/2005	02DS13C1	9.0	8.0	8.3		7.8		8.0	Đạt
37	2203360170	Hồ Trần Yến	Vy	10/09/2005	02DS13C2	8.0	7.0	7.3		8.5		8.0	Đạt
38	1203360045	Nguyễn Thị Như	Ý	05/02/2005	02DS13C1	7.0	9.0	8.3		8.0		8.1	Đạt
39	2203360318	Bùi Thị Kim	Ngân	09/02/1990	02DS13C2	9.0	10.0	9.7		9.3		9.4	Đạt
40	2203360281	Nguyễn Quốc	Việt	05/12/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		4.0		5.6	Đạt
41	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	8.0	9.0	8.7		9.5		9.2	Đạt
42	2203360343	Nguyễn Hữu	Cảnh	03/10/1998	02TM13D1	6.0	8.0	7.3		9.0		8.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
43	2203360063	Đặng Huy	Cường	16/09/2000	02MK13D1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
44	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		10.0		9.6	Đạt
45	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DS13D1	8.0	9.0	8.7		8.5		8.6	Đạt
46	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
47	2203360250	Đoàn Anh	Duy	07/02/2001	02MK13D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
48	2203360356	Trần Thị	Hằng	16/09/1992	02DD13D1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
49	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02MK13D1	8.0	9.0	8.7		8.0		8.3	Đạt
50	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
51	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02MK13D1	7.0	8.0	7.7		8.0		7.9	Đạt
52	2203360025	Phạm Văn	Nam	29/10/2003	02TM13D1	9.0	8.0	8.3		9.5		9.0	Đạt
53	2203360336	Nguyễn Thiện Kim	Ngân	01/07/2001	02KT13D1	10.0	9.0	9.3		9.5		9.4	Đạt
54	2203360021	Nguyễn An	Nguyên	05/10/2000	02YS13D1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
55	2203360352	Hồ Hữu	Phú	22/05/1982	02KT13D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
56	2203360022	Phan Tấn	Phúc	02/07/1999	02MK13D1	7.0	8.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
57	2203360166	Trương Nhật	Quang	09/03/2000	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
58	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên	Quý	09/11/2001	02TW13D1	9.0	7.0	7.7		9.5		8.8	Đạt
59	2203360349	Lê Thị	Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
60	2203360046	Đình Quốc	Sang	22/09/2000	02MK13D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
61	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TW13D1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
62	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	8.0	9.0	8.7		9.0		8.9	Đạt
63	2203360064	Nguyễn Bá	Tấn	06/03/2003	02MK13D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
64	2193360033	Võ Thạch Kim	Thanh	01/07/2002	02YS13D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
65	2203360332	Nguyễn Thị Anh	Thư	09/08/1998	02KT13D1	7.0	9.0	8.3		7.5		7.8	Đạt
66	2203360065	Lê Thị Cẩm	Tiên	27/04/1998	02DD13D1	6.0	7.0	6.7		8.5		7.8	Đạt
67	2203360045	Vũ Minh	Tự	05/09/2000	02DS13D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
68	2203360052	Phạm Bá	Vinh	26/07/1993	02KT13D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
69	2203360374	Trần Văn	Vinh	29/04/1998	02DD13D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
70	2203360119	Ngô Khánh	Vy	22/01/2006	02DS13D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
71	2203360055	Đào Thị Thu	Xương	12/11/1994	02KT13D1	10.0	9.0	9.3		8.5		8.8	Đạt
72	2203360174	Lê Nhật	Anh	12/09/2003	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
73	2203360158	Trương Quốc	Anh	12/12/2005	02DD13C2			0.0	TBKT			0.0	Học lại
74	2203360173	Trần Văn	Anh	12/06/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		7.4		7.2	Đạt
75	2203360368	Nguyễn Hoàng Văn	Anh	03/09/1993	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		8.6		8.8	Đạt
76	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh	Anh	02/07/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		0.0		3.6	Thi lại
77	2203360254	Phạm Quốc	Anh	13/04/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.8		9.3	Đạt
78	2203360323	Phan Thị Ngọc	Điệp	21/04/2002	02DD13C2	10.0	10.0	10.0		8.2		8.9	Đạt
79	2203360255	Phạm Quốc	Dũng	13/04/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.8		9.3	Đạt
80	2203360278	Vũ Thị Bình	Dương	03/04/2002	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		4.6		6.0	Đạt
81	1203360026	Đậu Thị	Duyên	24/04/2005	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt
82	2203360219	Trương Gia	Hân	12/09/2005	02YS13C1	10.0	10.0	10.0		8.6		9.2	Đạt
83	2203360251	Vũ Ngọc	Hân	02/05/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		7.4		8.4	Đạt
84	2203360041	Trương Thái	Hiền	21/04/1995	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
85	2203360083	Quảng Thị Bích	Hồng	11/10/2005	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		7.2		7.5	Đạt
86	2203360042	Nguyễn Phú Quốc	Hùng	10/05/2004	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
87	2203360333	Nguyễn Đăng	Khoa	03/05/2003	02KT13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
88	2203360161	Lê My	Linda	16/06/2003	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
89	2203360167	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt
90	2203360206	Phùng Lâm Tuyết	Linh	08/09/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt
91	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu	Linh	06/10/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		6.6		7.6	Đạt
92	2203360277	Đoàn Thị Ngọc	Linh	15/09/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.2		8.9	Đạt
93	2203360263	Nguyễn Thanh	Lộc	28/03/2002	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		7.2		8.3	Đạt
94	2203360123	Lê Ngô Thảo	Ly	14/01/2004	02DD13C1	10.0	10.0	10.0		7.0		8.2	Đạt
95	2203360296	Lê Ngọc	Mai	28/02/2005	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		7.6		8.2	Đạt
96	2203360269	Nguyễn Nhật	Minh	09/10/2000	02YS13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
97	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm	My	28/10/2005	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		6.6		7.6	Đạt
98	2203360126	Trịnh Ha	Na	10/04/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
99	2203360066	Trần Thị Mỹ	Ngân	10/12/2004	02DD13C1	7.0	7.0	7.0		2.4		4.2	Thi lại
100	2203360081	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	14/10/2005	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		7.6		8.2	Đạt
101	2203360172	Nguyễn Trương Thảo	Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
102	2203360241	Lê Huỳnh Bảo	Ngọc	27/04/2005	02DD13C2			0.0	TBKT			0.0	Học lại
103	2203360273	Phạm Nguyễn Thảo	Ngọc	12/05/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		6.6		6.8	Đạt
104	2203360127	Trần Ngọc Hà	Nhi	07/06/2005	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
105	2203360270	Phạm Hoàng Yến	Nhi	09/11/2005	02KT13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
													TB Môn
106	2203360057	Trần Tâm	Như	29/06/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt
107	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	23/01/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		8.2		8.5	Đạt
108	2203360038	Thạch Thị Sô Phi	Ni	07/04/2002	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
109	2203360201	Hà Kiều	Oanh	31/01/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.6		8.2	Đạt
110	2203360200	Trần Lê Ngọc	Phúc	14/04/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		7.0		8.2	Đạt
111	2203360246	Đặng Hồng	Phúc	10/06/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
112	2203360331	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	28/06/2001	02YS13C2			0.0	TBKT			0.0	Học lại
113	2203360003	Đoàn Thanh	Phương	27/02/2001	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt
114	2203360071	Tiết Thị Ngọc	Quý	13/05/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.4		8.0	Đạt
115	2203360016	Võ Tuấn	Quý	30/06/2003	02DD13C1				TBKT			0.0	Học lại
116	2203360234	Lý Trần Thảo	Quyên	22/04/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt
117	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt
118	2203360031	Lê Thị Mai	Thảo	13/12/1997	02DD13C2			0.0	TBKT			0.0	Học lại
119	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		8.4		8.6	Đạt
120	2203360160	Nguyễn Anh	Thư	05/10/2004	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		4.4		6.2	Đạt
121	2203360271	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	09/08/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		4.8		5.7	Đạt
122	2203360060	Phạm Ngọc Thủy	Tiên	30/06/2005	02YS13C2	10.0	10.0	10.0		6.8		8.1	Đạt
123	2203360205	Trần Mỹ	Tiên	14/04/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt
124	2193360165	Trương Thị Thủy	Tiên	24/11/2001	02KT13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
125	2203360280	Lê Văn	Tiến	10/10/2004	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		7.6		8.2	Đạt
126	2203360103	Nguyễn Trần Thanh	Trâm	19/08/2004	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		6.2		6.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
127	2203360230	Trần Thị Minh	Trâm	08/02/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		8.4		7.8	Đạt
128	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
129	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	13/11/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		6.2		6.9	Đạt
130	2203360070	Phạm Thị Huyền	Trân	17/03/2004	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		7.6		8.2	Đạt
131	2203360036	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
132	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		7.8		8.3	Đạt
133	2203360124	Lê Thị Phương	Trúc	29/12/2005	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		9.2		8.7	Đạt
134	2203360223	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	12/02/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.6		8.2	Đạt
135	2203360209	Đặng Anh	Tú	15/10/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.8		8.3	Đạt
136	2203360044	Nguyễn Thanh	Vi	25/04/1999	02DD13C2	10.0	10.0	10.0		7.6		8.6	Đạt
137	2203360225	Phan Thảo	Vy	19/06/2004	02YS13C1	10.0	10.0	10.0		6.2		7.7	Đạt
138	2203360358	Phạm Hoàng Yến	Vy	05/06/2005	02YS13C2			0.0	TBKT			0.0	Học lại
139	1203360027	Trần Ngọc Tường	Vy	20/04/2005	02DD13C1	7.0	7.0	7.0		4.6		5.6	Đạt
140	2203360182	Ngô Ngọc Yến	Vy	16/07/2004	02DD13C2	5.0	5.0	5.0		6.8		6.1	Đạt
141	2203360266	Phạm Thảo	Vy	03/01/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.4		8.0	Đạt
142	2203360189	Trần Hoàng Yến	Vy	10/03/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.4		9.0	Đạt
143	2203360264	Huỳnh Như	Ý	18/09/2004	02YS13C1	10.0	10.0	10.0		8.2		8.9	Đạt
144	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt
145	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
146	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		6.4		6.6	Đạt
147	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
													TB Môn
148	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại
149	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		4.8		6.1	Đạt
150	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt
151	2203360152	Phan Gia	Đạt	11/07/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0				4.0	Thi lại
152	2203360080	Lưu Cẩm	Dung	22/04/2005	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt
153	2203360140	Nguyễn Thị Thùy	Dung	08/02/2004	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt
154	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		7.8		8.3	Đạt
155	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
156	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
157	2203360188	Trần Đoàn Thực	Hân	19/09/2005	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		7.4		8.0	Đạt
158	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt
159	2203360117	Phan Phụng	Hiển	15/02/2005	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		6.4		7.8	Đạt
160	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		6.6		8.0	Đạt
161	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt
162	2203360037	Lê Quang	Huy	09/04/2002	02TW13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
163	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		6.6		8.0	Đạt
164	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt
165	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt
166	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		7.2		7.1	Đạt
167	2203360285	Vô Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		6.4		7.0	Đạt
168	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	10.0	10.0	10.0				4.0	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ	TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
													TB Môn
169	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt
170	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		7.6		7.4	Đạt
171	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	10.0	10.0	10.0				4.0	Thi lại
172	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	Kiều	08/12/2001	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		7.6		8.2	Đạt
173	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.4		9.0	Đạt
174	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt
175	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	10.0	10.0	10.0				4.0	Thi lại
176	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		4.0		6.4	Đạt
177	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		7.4		8.0	Đạt
178	2203360017	Trần nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.2		8.9	Đạt
179	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		6.6		6.8	Đạt
180	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt
181	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		7.0		8.2	Đạt
182	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		7.4		8.4	Đạt
183	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		7.6		8.6	Đạt
184	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		6.8		7.3	Đạt
185	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		6.6		7.6	Đạt
186	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt
187	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		6.6		7.6	Đạt
188	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		7.6		8.6	Đạt
189	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: HÓA 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
190	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		8.6		8.8	Đạt
191	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		7.4		8.0	Đạt
192	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		8.2		8.9	Đạt
193	2203360137	Vũ Ngô Đại	Thịnh	18/07/2005	02MK13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
194	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt
195	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt
196	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		7.2		8.3	Đạt
197	2203360229	Nguyễn Hoàng	Tiến	28/05/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
198	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		6.0		7.6	Đạt
199	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		7.8		8.3	Đạt
200	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		6.8		6.9	Đạt
201	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		6.2		7.3	Đạt
202	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		7.0		8.2	Đạt
203	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		8.2		8.9	Đạt
204	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt
205	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
206	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt
207	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		3.4		6.0	Đạt
208	2203360108	Liễu Gia	Trâm	25/07/2004	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		5.2		5.1	Đạt
209	2193360043	Nguyễn Đăng	Khôi	15/10/2003	02TW12C1	9.0	9.0	9.0		9.2		9.1	Đạt
210	1833620330	Nguyễn Hương Thanh	Huy	11/04/2001	02KT11C1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
1	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
2	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	6.0	6.0	6.0		8.5		7.5	Đạt
3	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt
4	2203360063	Đặng Huy	Cường	16/09/2000	02MK13D1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
5	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02KT13D1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
6	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DS13D1	5.0	5.0	5.0		4.8		4.9	Thi lại
7	2203360356	Trần Thị	Hằng	16/09/1992	02DD13D1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
8	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02MK13D1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
9	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		6.5		7.5	Đạt
10	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02MK13D1	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt
11	2203360025	Phạm Văn	Nam	29/10/2003	02TM13D1	4.0	4.0	4.0				1.6	Thi lại
12	2203360022	Phan Tấn	Phúc	02/07/1999	02MK13D1	1.0	1.0	1.0	TBKT			0.4	Học lại
13	2203360166	Trương Nhật	Quang	09/03/2000	02KT13D1	4.0	4.0	4.0		7.0		5.8	Đạt
14	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên	Quý	09/11/2001	02TW13D1	10	10	10.0		9.8		9.9	Đạt
15	2203360349	Lê Thị	Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	10	10	10.0		8.3		9.0	Đạt
16	2203360046	Đinh Quốc	Sang	22/09/2000	02MK13D1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại
17	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TW13D1	8.0	8.0	8.0		5.3		6.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
18	2203360332	Nguyễn Thị Anh	Thư	09/08/1998	02KT13D1	10	10	10.0		10.0		10.0	Đạt
19	2203360045	Vũ Minh	Tự	05/09/2000	02DS13D1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
20	2203360291	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	19/11/2000	02KT13D1	10	10	10.0		9.0		9.4	Đạt
21	2203360374	Trần Văn	Vinh	29/04/1998	02DD13D1	10	10	10.0		8.0		8.8	Đạt
22	2203360055	Đào Thị Thu	Xương	12/11/1994	02KT13D1	9.0	9.0	7.0		7.5		7.3	Đạt
23	1193360056	Nguyễn Thiên	Phú	17/11/2004	01KT12C1	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt
24	2203360174	Lê Nhật	Anh	12/09/2003	02YS13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
25	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1	4.0	4.0	4.0				1.6	Thi lại
26	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	4.5	4.5	4.5		5.8		5.3	Đạt
27	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		8.3		7.8	Đạt
28	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	10.0	10.0	10.0				4.0	Thi lại
29	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		6.5		7.5	Đạt
30	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
31	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	6.5	6.5	6.5		8.5		7.7	Đạt
32	2203360219	Trương Gia	Hân	12/09/2005	02YS13C1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
33	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.8		9.3	Đạt
34	2203360117	Phan Phụng	Hiền	15/02/2005	02TM13C1	3.5	3.5	3.5	TBKT			1.4	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
35	2203360042	Nguyễn Phú Quốc	Hùng	10/05/2004	02YS13C1	5.5	5.5	5.5				2.2	Thi lại
36	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.5		9.1	Đạt
37	2203360037	Lê Quang	Huy	09/04/2002	02TW13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
38	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	7.5	7.5	7.5		7.8		7.7	Đạt
39	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	4.5	4.5	4.5		7.8		6.5	Đạt
40	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	6.5	6.5	6.5				2.6	Thi lại
41	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	2.0	2.0	2.0	TBKT			0.8	Học lại
42	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
43	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	3.0	3.0	3.0	TBKT			1.2	Học lại
44	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
45	2203360161	Lê My	Linda	16/06/2003	02YS13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
46	2203360296	Lê Ngọc	Mai	28/02/2005	02YS13C1	5.5	5.5	5.5				2.2	Thi lại
47	2203360269	Nguyễn Nhật	Minh	09/10/2000	02YS13C1	6.5	6.5	6.5		6.8		6.7	Đạt
48	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm	My	28/10/2005	02YS13C1	6.5	6.5	6.5		7.0		6.8	Đạt
49	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		6.8		8.1	Đạt
50	2203360017	Trần Nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
51	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		6.5		7.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
52	2203360172	Nguyễn Trương Thảo	Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	4.0	4.0	4.0		8.3		6.6	Đạt
53	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt
54	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
55	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	3.0	3.0	3.0	TBKT			1.2	Học lại
56	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		8.8		7.7	Đạt
57	2203360331	Nguyễn Thị Ngọc	Phuong	28/06/2001	02YS13C2	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại
58	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		6.5		7.5	Đạt
59	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
60	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
61	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	4.0	4.0	4.0		6.8		5.7	Đạt
62	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
63	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		6.5		7.9	Đạt
64	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	7.5	7.5	7.5		6.0		6.6	Đạt
65	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		8.3		8.6	Đạt
66	2203360160	Nguyễn Anh	Thư	05/10/2004	02YS13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
67	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1	3.5	3.5	3.5	TBKT			1.4	Học lại
68	2203360060	Phạm Ngọc Thủy	Tiên	30/06/2005	02YS13C2	10.0	10.0	10.0		8.3		9.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
69	2203360229	Nguyễn Hoàng	Tiến	28/05/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
70	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
71	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	6.5	6.5	6.5		6.3		6.4	Đạt
72	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		8.3		8.6	Đạt
73	2203360225	Phan Thảo	Vy	19/06/2004	02YS13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
74	2203360358	Phạm Hoàng Yến	Vy	05/06/2005	02YS13C2			0.0	TBKT			0.0	Học lại
75	2203360264	Huỳnh Như	Ý	18/09/2004	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		7.5		8.1	Đạt
76	2203360320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/01/2003	02DS13C2	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt
77	2203360251	Vũ Ngọc	Hân	02/05/2005	02KT13C1	8.5	8.5	8.5		7.0		7.6	Đạt
78	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh	Anh	02/07/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0				4.0	Thi lại
79	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.8		9.3	Đạt
80	1203360045	Nguyễn Thị Như	Ý	05/02/2005	02DS13C1	10.0	10.0	10.0		7.3		8.4	Đạt
81	2203360038	Thạch Thị Sô Phi	Ni	07/04/2002	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt
82	2203360191	Lê Thị Ngọc	Linh	09/08/2005	02DS13C2	4.0	4.0	4.0		6.8		5.7	Đạt
83	2203360189	Trần Hoàng Yến	Vy	10/03/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		7.5		8.5	Đạt
84	2203360126	Trịnh Ha	Na	10/04/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.5		9.1	Đạt
85	2203360246	Đặng Hồng	Phúc	10/06/2005	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		7.5		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
86	2203360146	Đinh Văn Thành	Đạt	10/08/2005	02DS13C1	9.5	9.5	9.5		6.8		7.9	Đạt
87	2203360280	Lê Văn	Tiến	10/10/2004	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt
88	2203360144	Trần Quế Hà	Vy	11/04/2005	02DS13C1	6.0	6.0	6.0		6.8		6.5	Đạt
89	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh	Linh	12/06/2005	02DS13C2	3.0	3.0	3.0	TBKT			1.2	Học lại
90	2203360228	Nguyễn Trần Phương	Trình	12/11/2005	02DS13C2	9.0	9.0	9.0		6.3		7.4	Đạt
91	2203360254	Phạm Quốc	Anh	13/04/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.8		9.3	Đạt
92	2203360255	Phạm Quốc	Dũng	13/04/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.8		9.3	Đạt
93	2203360300	Nguyễn Cao Vân	Trình	13/11/2005	02DS13C2	10.0	10.0	10.0		6.8		8.1	Đạt
94	2203360200	Trần Lê Ngọc	Phúc	14/04/2005	02KT13C1	7.5	7.5	7.5		8.0		7.8	Đạt
95	2203360277	Đoàn Thị Ngọc	Linh	15/09/2005	02KT13C1	6.5	6.5	6.5		4.5		5.3	Đạt
96	2203360298	Nguyễn Phước Quý	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt
97	2203360354	Fang Yi	Hong	16/10/1998	02DS13C2	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
98	2203360094	Trần Thị Ngọc	Khánh	18/09/2003	02DS13C1	10.0	10.0	10.0		7.5		8.5	Đạt
99	2203360165	Lê Thanh	Thúy	19/04/2005	02DS13C2	4.0	4.0	4.0		7.5		6.1	Đạt
100	2203360087	Đặng Yến	Nhi	19/08/2005	02DS13C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
101	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	19/12/2004	02DS13C2	8.5	8.5	8.5		8.8		8.7	Đạt
102	2203360079	Đặng Hoàng Bảo	Hân	20/05/2005	02DS13C1	6.0	6.0	6.0		6.5		6.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
													TB Môn
103	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc	Trân	20/10/2005	02DS13C2	9.5	9.5	9.5		7.5		8.3	Đạt
104	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	23/01/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt
105	2203360115	Trần Võ Hạnh	Vân	23/10/2005	02DS13C1	10.0	10.0	10.0		7.3		8.4	Đạt
106	2203360154	Hồ Gia	Liên	23/11/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		5.5		6.5	Đạt
107	2203360265	Trần Võ Hà	Trang	25/02/2005	02DS13C2	7.5	7.5	7.5		5.0		6.0	Đạt
108	2203360337	Lâm Tuyết	Nhung	26/10/2005	02DS13C2	8.5	8.5	8.5		7.8		8.1	Đạt
109	2203360003	Đoàn Thanh	Phương	27/02/2001	02KT13C1	7.5	7.5	7.5		9.5		8.7	Đạt
110	2203360263	Nguyễn Thanh	Lộc	28/03/2002	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		8.3		8.2	Đạt
111	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	9.5	9.5	9.5		7.5		8.3	Đạt
112	2203360030	Trần Mai	Hân	28/12/2005	02DS13C1	10.0	10.0	10.0		6.5		7.9	Đạt
113	2203360057	Trần Tâm	Như	29/06/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		7.0		8.2	Đạt
114	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	5.0	5.0	5.0		2.5		3.5	Thi lại
115	2203360142	Kiều Thùy	Linh	30/04/2005	02DS13C1	6.5	6.5	6.5		6.8		6.7	Đạt
116	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	9.5	9.5	9.5		6.5		7.7	Đạt
117	2203360368	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	03/09/1993	02DD13C2	10	10	10.0		9.0		9.4	Đạt
118	2203360278	Vũ Thị Bình	Dương	03/04/2002	02DD13C2	4.5	4.5	4.5		6.5		5.7	Đạt
119	1203360026	Đậu Thị	Duyên	24/04/2005	02DD13C1	9	9	9.0		6.8		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
120	2203360041	Trương Thái	Hiền	21/04/1995	02DD13C2	10	10	10.0		6.5		7.9	Đạt
121	2203360167	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/2005	02DD13C2	10	10	10.0		7.8		8.7	Đạt
122	2203360206	Phùng Lâm Tuyết	Linh	08/09/2005	02DD13C2	5.5	5.5	5.5		5.8		5.7	Đạt
123	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu	Linh	06/10/2005	02DD13C2	10	10	10.0		8.0		8.8	Đạt
124	2203360123	Lê Ngô Thảo	Ly	14/01/2004	02DD13C1	8.5	8.5	8.5		7.3		7.8	Đạt
125	2203360066	Trần Thị Mỹ	Ngân	10/12/2004	02DD13C1	3	3	3.0	TBKT			1.2	Học lại
126	2203360081	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	14/10/2005	02DD13C1	9	9	9.0		8.0		8.4	Đạt
127	2203360127	Trần Ngọc Hà	Nhi	07/06/2005	02DD13C1	9	9	9.0		7.8		8.3	Đạt
128	2203360201	Hà Kiều	Oanh	31/01/2005	02DD13C2	8.5	8.5	8.5		7.5		7.9	Đạt
129	2203360071	Tiết Thị Ngọc	Quý	13/05/2005	02DD13C2	6	6	6.0		7.3		6.8	Đạt
130	2203360234	Lý Trần Thảo	Quyên	22/04/2005	02DD13C2	4	4	4.0		7.3		6.0	Đạt
131	2203360271	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	09/08/2005	02DD13C2	3	3	3.0	TBKT			1.2	Học lại
132	2203360205	Trần Mỹ	Tiên	14/04/2005	02DD13C2	10	10	10.0		6.8		8.1	Đạt
133	2203360103	Nguyễn Trần Thanh	Trâm	19/08/2004	02DD13C1	6.5	6.5	6.5		5.8		6.1	Đạt
134	2203360230	Trần Thị Minh	Trâm	08/02/2005	02DD13C2	5	5	5.0		6.3		5.8	Đạt
135	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	13/11/2005	02DD13C2	7	7	7.0		6.3		6.6	Đạt
136	2203360070	Phạm Thị Huyền	Trân	17/03/2004	02DD13C1	7	7	7.0		8.3		7.8	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
137	2203360036	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DD13C1	9	9	9.0		6.5		7.5	Đạt
138	2203360124	Lê Thị Phương	Trúc	29/12/2005	02DD13C1	9.5	9.5	9.5		5.8		7.3	Đạt
139	2203360223	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	12/02/2005	02DD13C2	6	6	6.0		5.0		5.4	Đạt
140	2203360209	Đặng Anh	Tú	15/10/2005	02DD13C2	9	9	9.0		7.0		7.8	Đạt
141	1203360027	Trần Ngọc Tường	Vy	20/04/2005	02DD13C1	5.5	5.5	5.5		2.8		3.9	Thi lại
142	2203360182	Ngô Ngọc Yến	Vy	16/07/2004	02DD13C2	5	5	5.0		6.0		5.6	Đạt
143	2203360266	Phạm Thảo	Vy	03/01/2005	02DD13C2	9	9	9.0		7.5		8.1	Đạt
144	2203360152	Phan Gia	Đạt	11/07/2005	02MK13C1	8	8	8.0		6.8		7.3	Đạt
145	2203360080	Lưu Cẩm	Dung	22/04/2005	02MK13C1	10	10	10.0		7.8		8.7	Đạt
146	2203360140	Nguyễn Thị Thùy	Dung	08/02/2004	02MK13C1	9.5	9.5	9.5		6.0		7.4	Đạt
147	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1	9	9	9.0		8.8		8.9	Đạt
148	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	8	8	8.0		7.3		7.6	Đạt
149	2203360188	Trần Đoàn Thục	Hân	19/09/2005	02MK13C1	10	10	10.0		8.3		9.0	Đạt
150	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	9.5	9.5	9.5		8.5		8.9	Đạt
151	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	8	8	8.0		8.0		8.0	Đạt
152	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	10	10	10.0				4.0	Thi lại
153	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	9.5	9.5	9.5		5.8		7.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
													TB Môn
154	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	10	10	10.0		8.0		8.8	Đạt
155	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	7.5	7.5	7.5		5.8		6.5	Đạt
156	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	8.5	8.5	8.5		8.3		8.4	Đạt
157	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	9	9	9.0		6.5		7.5	Đạt
158	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	10	10	10.0		8.3		9.0	Đạt
159	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	9	9	9.0				3.6	Thi lại
160	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	7	7	7.0		8.0		7.6	Đạt
161	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	7	7	7.0		4.3		5.4	Đạt
162	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	10	10	10.0		7.8		8.7	Đạt
163	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	8	8	8.0		6.3		7.0	Đạt
164	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	8.5	8.5	8.5		6.8		7.5	Đạt
165	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1	1.5	1.5	1.5	TBKT			0.6	Học lại
166	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	10	10	10.0		7.3		8.4	Đạt
167	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		8.5		9.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: TOÁN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
1	2203360013	Hoàng Minh Tân	01/10/1983	02TM13D1	10.0	10.0	10.0		9.3		9.6	Đạt
2	2203360020	Trần Khương Duy	02/09/1989	02TW13D1	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
3	2203360330	Nguyễn Minh Đức	02/07/2000	02TW13D1	8.5	8.5	8.5		9.5		9.1	Đạt
4	2203360001	Phạm Tài Duy	02/10/1990	02DD13D1	6.5	6.5	6.5		9.3		8.2	Đạt
5	2203360128	Mai Phạm Phú Hào	31/07/1997	02TW13D1	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại
6	2203360120	Lương Thị Trúc Mai	10/12/2001	02MK13D1	8.5	8.5	8.5		8.0		8.2	Đạt
7	2203360007	Huỳnh Đức Minh	27/06/1997	02TM13D1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
8	2203360025	Phạm Văn Nam	29/10/2003	02KT13D1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
9	2203360021	Nguyễn An Nguyên	05/10/2000	02KT13D1	10.0	10.0	10.0		9.8		9.9	Đạt
10	2203360166	Trương Nhật Quang	09/03/2000	02TW13D1	7.5	7.5	7.5		8.8		8.3	Đạt
11	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên Quý	09/11/2001	02MK13D1	8.5	8.5	8.5		9.8		9.3	Đạt
12	2203360349	Lê Thị Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	9.5	9.5	9.5		9.5		9.5	Đạt
13	2203360012	Hồ Chí Tâm	02/02/1985	02TM13D1	4.5	4.5	4.5				1.8	Thi lại
14	2203360332	Nguyễn Thị Anh Thư	09/08/1998	02DS13D1	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
15	2203360045	Vũ Minh Tự	05/09/2000	02KT13D1	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
16	2203360291	Nguyễn Thị Bích Tuyền	19/11/2000	02DD13D1	10.0	10.0	10.0		9.8		9.9	Đạt
17	2203360374	Trần Văn Vinh	29/04/1998	02DS13D1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
18	2203360055	Đào Thị Thu Xương	12/11/1994	02KT13D1	8.0	8.0	8.0		6.5		7.1	Đạt
19	2193360044	Vũ Hoàng Long	06/05/1988	02MK12C1	6.5	6.5	6.5		7.8		7.3	Đạt
20	2193360158	Hoàng Tuấn Hưng	20/04/2001	02TW12C1	6.5	6.5	6.5		9.8		8.5	Đạt
21	2193360043	Nguyễn Đăng Khôi	15/10/2003	02TW12C1	6.0	6.0	6.0		8.5		7.5	Đạt
22	2193360075	Dương Thị Ngọc Hà	28/03/2004	02KT12C1	6.0	6.0	7.0		8.0		7.6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: TOÁN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
23	2203360091	Trần Duy Bảo	17/10/2005	02TM13C1	4.0	4.0	4.0		4.0		4.0	Thi lại
24	2203360248	Nguyễn Đức Duy Bảo	19/11/2004	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		8.3		7.8	Đạt
25	2203360218	Lê Hoàng Gia Bảo	07/10/2005	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		6.8		8.1	Đạt
26	2203360272	Lê Bình Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
27	2203360085	Trương Văn Cường	02/07/2005	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt
28	2203360131	Đặng Nguyễn Duy	10/04/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
29	2203360023	Tô Nhật Hào	10/09/2001	02TM13C1	9.5	9.5	9.5		8.8		9.1	Đạt
30	2203360117	Phan Phụng Hiền	15/02/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
31	2203360042	Nguyễn Phú Quốc Hùng	10/05/2004	02YS13C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
32	2203360039	Nguyễn Tấn Huy	04/09/2002	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		9.8		9.5	Đạt
33	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên Khang	21/04/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
34	2203360112	Vũ Quốc Khánh	07/09/2005	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		7.8		7.1	Đạt
35	2203360285	Võ Quốc Khánh	29/08/2003	02TM13C1	5.0	5.0	5.0		7.0		6.2	Đạt
36	2203360099	Phạm Vũ Trung Kiên	30/07/2005	02TM13C1	4.0	4.0	4.0		8.3		6.6	Đạt
37	2203360133	Phan Trung Lễ	30/08/2005	02TM13C1	6.5	6.5	6.5		7.5		7.1	Đạt
38	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm My	28/10/2005	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
39	2203360095	Đinh Thảo My	04/07/2005	02TW13C1	8.5	8.5	8.5		8.3		8.4	Đạt
40	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật Nam	29/01/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		6.8		6.9	Đạt
41	2203360017	Trần nhật Nam	07/09/2004	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.3		8.8	Đạt
42	2203360147	Nguyễn Thành Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		6.8		7.3	Đạt
43	2203360196	Nguyễn Hữu Phúc	09/04/2005	02TM13C1	4.0	4.0	4.0		7.3		6.0	Đạt
44	2203360207	Phan Nguyễn Toàn Phúc	25/02/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
45	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		9.5		8.9	Đạt
46	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
47	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	8.5	8.5	8.5		9.3		9.0	Đạt
48	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt
49	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
50	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	6.0	6.0	6.0		8.3		7.4	Đạt
51	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
52	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt
53	2203360060	Phạm Ngọc Thủy	Tiên	30/06/2005	02YS13C2	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt
54	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	7.5	7.5	7.5		8.0		7.8	Đạt
55	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
56	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	8.5	8.5	8.5		9.0		8.8	Đạt
57	2203360108	Liều Gia	Trâm	25/07/2004	02TW13C1	6.5	6.5	6.5		6.5		6.5	Đạt
58	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	7.3	7.3	7.3		8.0		7.7	Đạt
59	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	8.5	8.5	8.5		9.3		9.0	Đạt
60	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	7.3	7.3	7.3		8.0		7.7	Đạt
61	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	5.0	5.0	5.0		7.8		6.7	Đạt
62	2203360368	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	03/09/1993	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		8.3		7.8	Đạt
63	2203360152	Phan Gia	Đạt	11/07/2005	02MK13C1	7.5	7.5	7.5		9.3		8.6	Đạt
64	2203360323	Phan Thị Ngọc	Điệp	21/04/2002	02DD13C2	7.5	7.5	7.5		9.3		8.6	Đạt
65	2203360080	Lưu Cẩm	Dung	22/04/2005	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt
66	2203360140	Nguyễn Thị Thùy	Dung	08/02/2004	02MK13C1	9.5	9.5	9.5		8.8		9.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
67	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		10.0		10.0	Đạt
68	2203360278	Vũ Thị Bình	Dương	03/04/2002	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		3.8		5.1	Đạt
69	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		7.3		7.6	Đạt
70	1203360026	Đậu Thị	Duyên	24/04/2005	02DD13C1	7.5	7.5	7.5		8.3		8.0	Đạt
71	2203360188	Trần Đoàn Thực	Hân	19/09/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		9.3		9.6	Đạt
72	2203360041	Trương Thái	Hiền	21/04/1995	02DD13C2	6.0	6.0	6.0		8.0		7.2	Đạt
73	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
74	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		7.8		8.3	Đạt
75	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
76	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	Kiều	08/12/2001	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		7.5		8.5	Đạt
77	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	7.5	7.5	7.5		9.3		8.6	Đạt
78	2203360167	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/2005	02DD13C2	6.0	6.0	6.0		7.0		6.6	Đạt
79	2203360206	Phùng Lâm Tuyết	Linh	08/09/2005	02DD13C2	5.0	5.0	5.0		7.3		6.4	Đạt
80	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu	Linh	06/10/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		6.5		7.5	Đạt
81	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt
82	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
83	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		9.3		8.8	Đạt
84	2203360123	Lê Ngô Thảo	Ly	14/01/2004	02DD13C1	5.0	5.0	5.0		9.0		7.4	Đạt
85	2203360081	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	14/10/2005	02DD13C1	8.5	8.5	8.5		7.8		8.1	Đạt
86	2203360273	Phạm Nguyễn Thảo	Ngọc	12/05/2005	02DD13C2	5.5	5.5	5.5		8.8		7.5	Đạt
87	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		8.3		7.8	Đạt
88	2203360127	Trần Ngọc Hà	Nhi	07/06/2005	02DD13C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: TOÁN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
89	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		9.3		9.6	Đạt
90	2203360201	Hà Kiều	Oanh	31/01/2005	02DD13C2	3.5	3.5	3.5	TBKT			1.4	Học lại
91	2203360071	Tiết Thị Ngọc	Quý	13/05/2005	02DD13C2	5.0	5.0	5.0		7.8		6.7	Đạt
92	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		5.8		6.3	Đạt
93	2203360234	Lý Trần Thảo	Quyên	22/04/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
94	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	6.5	6.5	6.5		7.8		7.3	Đạt
95	2203360271	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	09/08/2005	02DD13C2	1.5	1.5	1.5	TBKT			0.6	Học lại
96	2203360205	Trần Mỹ	Tiên	14/04/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
97	2203360103	Nguyễn Trần Thanh	Trâm	19/08/2004	02DD13C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
98	2203360230	Trần Thị Minh	Trâm	08/02/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		5.3		6.0	Đạt
99	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	13/11/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		3.8		5.1	Đạt
100	2203360070	Phạm Thị Huyền	Trân	17/03/2004	02DD13C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
101	2203360036	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
102	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
103	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
104	2203360124	Lê Thị Phương	Trúc	29/12/2005	02DD13C1	7.5	7.5	7.5		8.0		7.8	Đạt
105	2203360223	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	12/02/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		5.0		6.6	Đạt
106	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	8.5	8.5	8.5		7.3		7.8	Đạt
107	2203360209	Đặng Anh	Tú	15/10/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.3		8.0	Đạt
108	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	4.0	4.0	4.0		8.8		6.9	Đạt
109	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	7.5	7.5	7.5		7.8		7.7	Đạt
110	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		9.3		8.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: TOÁN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
111	2203360044	Nguyễn Thanh Vi	25/04/1999	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		8.5		7.9	Đạt
112	1203360027	Trần Ngọc Tường Vy	20/04/2005	02DD13C1	5.0	5.0	5.0		5.5		5.3	Đạt
113	2203360182	Ngô Ngọc Yên Vy	16/07/2004	02DD13C2	7.5	7.5	7.5		6.5		6.9	Đạt
114	2203360266	Phạm Thảo Vy	03/01/2005	02DD13C2	7.5	7.5	7.5		6.5		6.9	Đạt
115	2203360254	Phạm Quốc Anh	13/04/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		7.5		8.5	Đạt
116	2203360146	Đinh Văn Thành Đạt	10/08/2005	02DS13C1	7.5	7.5	7.5		9.3		8.6	Đạt
117	2203360255	Phạm Quốc Dũng	13/04/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.3		9.0	Đạt
118	2203360251	Vũ Ngọc Hân	02/05/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		8.3		7.4	Đạt
119	2203360079	Đặng Hoàng Bảo Hân	20/05/2005	02DS13C1	6.0	6.0	6.0		7.3		6.8	Đạt
120	2203360030	Trần Mai Hân	28/12/2005	02DS13C1	6.0	6.0	6.0		8.0		7.2	Đạt
121	2203360219	Trương Gia Hân	12/09/2005	02YS13C1	10.0	10.0	10.0		8.8		9.3	Đạt
122	2203360354	Fang Yi Hong	16/10/1998	02DS13C2	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
123	2203360094	Trần Thị Ngọc Khánh	18/09/2003	02DS13C1	7.5	7.5	7.5		8.8		8.3	Đạt
124	2203360154	Hồ Gia Liên	23/11/2005	02DS13C2	6.0	6.0	6.0		9.0		7.8	Đạt
125	2203360161	Lê My Linda	16/06/2003	02YS13C1	2.0	2.0	2.0	TBKT			0.8	Học lại
126	2203360191	Lê Thị Ngọc Linh	09/08/2005	02DS13C2	7.5	7.5	7.5		9.3		8.6	Đạt
127	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh Linh	12/06/2005	02DS13C2	8.5	8.5	8.5		8.8		8.7	Đạt
128	2203360277	Đoàn Thị Ngọc Linh	15/09/2005	02KT13C1	4.5	4.5	4.5		8.8		7.1	Đạt
129	2203360142	Kiều Thùy Linh	30/04/2005	02DS13C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
130	2203360263	Nguyễn Thanh Lộc	28/03/2002	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		9.8		9.9	Đạt
131	2203360296	Lê Ngọc Mai	28/02/2005	02YS13C1	6.0	6.0	6.0		7.8		7.1	Đạt
132	2203360126	Trịnh Ha Na	10/04/2005	02KT13C1	7.5	7.5	7.5				3.0	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: TOÁN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
133	2203360320	Nguyễn Thị Kim Ngân	01/01/2003	02DS13C2	7.0	7.0	7.0		7.3		7.2	Đạt
134	2203360172	Nguyễn Trương Thảo Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt
135	2203360087	Đặng Yến Nhi	19/08/2005	02DS13C1	5.5	5.5	5.5		9.5		7.9	Đạt
136	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	19/12/2004	02DS13C2	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
137	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh Như	23/01/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		8.5		7.9	Đạt
138	2203360057	Trần Tâm Như	29/06/2005	02KT13C1	7.5	7.5	7.5		8.8		8.3	Đạt
139	2203360337	Lâm Tuyết Nhung	26/10/2005	02DS13C2	7.5	7.5	7.5		8.5		8.1	Đạt
140	2203360038	Thạch Thị Sô Phi Ni	07/04/2002	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
141	2203360246	Đặng Hồng Phúc	10/06/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		8.3		8.6	Đạt
142	2203360200	Trần Lê Ngọc Phúc	14/04/2005	02KT13C1	7.5	7.5	7.5		8.0		7.8	Đạt
143	2203360003	Đoàn Thanh Phương	27/02/2001	02KT13C1	8.5	8.5	8.5		6.8		7.5	Đạt
144	2203360050	Nguyễn Mỹ Tâm	28/12/2002	02DS13C1	9.5	9.5	9.5		9.3		9.4	Đạt
145	2203360130	Trần Đình Thanh	29/10/2005	02DS13C1	5.0	5.0	5.0		5.3		5.2	Đạt
146	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc Thảo	16/06/2004	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		9.8		9.9	Đạt
147	2203360160	Nguyễn Anh Thư	05/10/2004	02YS13C1	5.0	5.0	5.0		9.5		7.7	Đạt
148	2203360165	Lê Thanh Thúy	19/04/2005	02DS13C2	7.0	7.0	7.0		8.5		7.9	Đạt
149	2203360280	Lê Văn Tiến	10/10/2004	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
150	2203360313	Nguyễn Ngọc Trâm	05/01/2002	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.3		8.4	Đạt
151	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc Trân	20/10/2005	02DS13C2	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt
152	2203360260	Nguyễn Thị Thu Trang	30/10/2005	02KT13C1	7.5	7.5	7.5		8.0		7.8	Đạt
153	2203360228	Nguyễn Trần Phương Trinh	12/11/2005	02DS13C2	6.5	6.5	6.5		8.8		7.9	Đạt
154	2203360300	Nguyễn Cao Vân Trinh	13/11/2005	02DS13C2	10.0	10.0	10.0		8.5		9.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
155	2203360115	Trần Võ Hạnh Vân	23/10/2005	02DS13C1	6.5	6.5	6.5		7.5		7.1	Đạt
156	2203360189	Trần Hoàng Yến Vy	10/03/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt
157	2203360144	Trần Quế Hà Vy	11/04/2005	02DS13C1	6.0	6.0	6.0		8.3		7.4	Đạt
158	2203360225	Phan Thảo Vy	19/06/2004	02YS13C1	6.0	6.0	6.0		9.3		8.0	Đạt
159	1203360045	Nguyễn Thị Như Ý	05/02/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
160	2203360264	Huỳnh Như Ý	18/09/2004	02YS13C1	10.0	10.0	10.0		9.8		9.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
1	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	10.0	10.0	10.0		7.3		8.4	Đạt
2	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt
4	2203240127	Nguyễn Văn	Tuấn	26/03/1996	02TW13B1	6.5	6.5	6.5		7.8		7.3	Đạt
5	2193360040	Phạm Nguyễn Gia	Bảo	07/03/2004	02KT12C1	8.8	8.8	8.8		7.0		7.7	Đạt
6	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	4.0	4.0	4.0		2.5		3.1	Thi lại
7	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DS13D1	8.5	8.5	8.5		7.5		7.9	Đạt
8	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02KT13D1	8.8	8.8	8.8		6.0		7.1	Đạt
9	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02MK13D1	8.3	8.3	8.3		6.3		7.1	Đạt
10	2203360356	Trần Thị	Hằng	16/09/1992	02DD13D1	8.3	8.3	8.3		6.8		7.4	Đạt
11	2193240050	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	11/12/1998	02MK12A1	4.0	4.0	4.0		5.5		4.9	Thi lại
12	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02KT13D1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
13	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02MK13D1	8.5	8.5	8.5		7.3		7.8	Đạt
14	2203360025	Phạm Văn	Nam	29/10/2003	02TM13D1	8.5	8.5	8.5				3.4	Thi lại
15	2203360021	Nguyễn An	Nguyên	05/10/2000	02YS13D1	7.5	7.5	7.5		6.8		7.1	Đạt
17	1193360056	Nguyễn Thiên	Phú	11/17/2004	01KT12C1	4.0	4.0	4.0		4.5		4.3	Thi lại
18	2193360075	Dương Thị Ngọc	Hà	28/03/2004	02KT12C1	6.0	6.0	6.0		5.5		5.7	Đạt
19	2203360166	Trương Nhật	Quang	09/03/2000	02KT13D1	7.8	7.8	7.8		6.0		6.7	Đạt
20	2203360349	Lê Thị	Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	7.3	7.3	7.3		6.8		7.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: TOÁN 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
													TB Môn
21	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TW13D1	4.5	4.5	4.5				1.8	Thi lại
22	2203360332	Nguyễn Thị Anh	Thư	09/08/1998	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt
23	2203360291	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	19/11/2000	02KT13D1	9.3	9.3	9.3		8.0		8.5	Đạt
24	2203360045	Vũ Minh	Tự	05/09/2000	02DS13D1	9.3	9.3	9.3		6.3		7.5	Đạt
25	2203360055	Đào Thị Thu	Xương	12/11/1994	02KT13D1	8.5	8.5	8.5		6.8		7.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: VĂN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
1	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt
2	2203360063	Đặng Huy	Cường	16/09/2000	02MK13D1	7.0	6.0	6.3		3.8		4.8	Thi lại
3	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02KT13D1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
4	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DS13D1	7.0	5.0	5.7		6.0		5.9	Đạt
5	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt
6	2203360356	Trần Thị	Hằng	16/09/1992	02DD13D1	8.0	7.0	7.3		3.5		5.0	Đạt
7	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02MK13D1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt
8	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02KT13D1	7.0	8.0	7.7		5.8		6.5	Đạt
9	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02MK13D1	7.0	7.0	7.0		5.3		6.0	Đạt
10	2203360025	Phạm Văn	Nam	29/10/2003	02TM13D1	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
11	2203360336	Nguyễn Thiện Kim	Ngân	01/07/2001	02KT13D1	7.0	7.0	7.0		5.5		6.1	Đạt
12	2203360021	Nguyễn An	Nguyên	05/10/2000	02YS13D1	7.0	8.0	7.7				3.1	Thi lại
13	2203360352	Hồ Hữu	Phú	22/05/1982	02KT13D1	5.0	6.0	5.7		3.0		4.1	Thi lại
14	2203360022	Phan Tấn	Phúc	02/07/1999	02MK13D1	6.0	6.0	6.0		4.8		5.3	Đạt
15	2203360166	Trương Nhật	Quang	09/03/2000	02KT13D1	7.0	6.0	6.3		3.5		4.6	Thi lại
16	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên	Quý	09/11/2001	02TW13D1	6.0	7.0	6.7		5.5		6.0	Đạt
17	2203360046	Đinh Quốc	Sang	22/09/2000	02MK13D1	6.0	6.0	6.0		6.3		6.2	Đạt
18	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TW13D1	5.0	7.0	6.3		4.5		5.2	Đạt
19	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	7.0	6.0	6.3		6.3		6.3	Đạt
20	2203360332	Nguyễn Thị Anh	Thư	09/08/1998	02KT13D1	7.0	6.0	6.3		5.5		5.8	Đạt
21	2203360045	Vũ Minh	Tự	05/09/2000	02DS13D1	7.0	6.0	6.3		4.8		5.4	Đạt
22	2203360374	Trần Văn	Vinh	29/04/1998	02DD13D1	8.0	7.0	7.3		6.0		6.5	Đạt
23	2203360119	Ngô Khánh	Vy	22/01/2006	02DS13D1	8.0	7.0	7.3		4.5		5.6	Đạt
24	2203360055	Đào Thị Thu	Xương	12/11/1994	02KT13D1	7.0	7.0	7.0		4.0		5.2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: VĂN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
25	2203240018	Nguyễn Đình Bảo	01/05/1998	02YS13B1	5.0	6.0	5.7		6.8		6.3	Đạt
26	2203360291	Nguyễn Thị Bích Tuyền	19/11/2000	02KT13D1	6.0	6.0	6.0		4.8		5.3	Đạt
27	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh Anh	02/07/2005	02KT13C1	7.0	6.0	6.3				2.5	Thi lại
28	2203360254	Phạm Quốc Anh	13/04/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		5.8		5.9	Đạt
29	2203360255	Phạm Quốc Dũng	13/04/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		5.3		6.0	Đạt
30	2203360251	Vũ Ngọc Hân	02/05/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
31	2203360277	Đoàn Thị Ngọc Linh	15/09/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		2.8		4.1	Thi lại
32	2203360263	Nguyễn Thanh Lộc	28/03/2002	02KT13C1	8.0	7.0	7.3		6.3		6.7	Đạt
33	2203360126	Trịnh Ha Na	10/04/2005	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		5.5		5.8	Đạt
34	2203360270	Phạm Hoàng Yến Nhi	09/11/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		5.3		5.6	Đạt
35	2203360057	Trần Tâm Như	29/06/2005	02KT13C1	6.0	7.0	6.7		4.5		5.4	Đạt
36	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh Như	23/01/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		5.8		5.9	Đạt
37	2203360038	Thạch Thị Sô Phi Ni	07/04/2002	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		6.3		6.3	Đạt
38	2203360200	Trần Lê Ngọc Phúc	14/04/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
39	2203360246	Đặng Hồng Phúc	10/06/2005	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		6.5		6.4	Đạt
40	2203360003	Đoàn Thanh Phương	27/02/2001	02KT13C1	6.0	7.0	6.7		5.5		6.0	Đạt
41	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc Thảo	16/06/2004	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		6.5		6.4	Đạt
42	2203360280	Lê Văn Tiến	10/10/2004	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		2.0		3.6	Thi lại
43	2203360313	Nguyễn Ngọc Trâm	05/01/2002	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		4.0		4.9	Thi lại
44	2203360260	Nguyễn Thị Thu Trang	30/10/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		3.8		4.7	Thi lại
45	2203360189	Trần Hoàng Yến Vy	10/03/2005	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		6.0		6.1	Đạt
46	2203360152	Phan Gia Đạt	11/07/2005	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		5.3		5.7	Đạt
47	2203360080	Lưu Cẩm Dung	22/04/2005	02MK13C1	6.0	7.0	6.7		5.3		5.8	Đạt
48	2203360140	Nguyễn Thị Thùy Dung	08/02/2004	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: VĂN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
49	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		5.5		5.8	Đạt
50	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		5.5		5.7	Đạt
51	2203360188	Trần Đoàn Thục	Hân	19/09/2005	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		5.5		6.1	Đạt
52	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		6.3		6.2	Đạt
53	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		6.0		6.1	Đạt
54	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại
55	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	6.0	7.0	6.7		4.8		5.5	Đạt
56	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		6.0		6.1	Đạt
57	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
58	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		4.0		4.9	Thi lại
59	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	6.0	7.0	6.7		3.8		4.9	Thi lại
60	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		4.0		4.8	Thi lại
61	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
62	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		5.8		6.3	Đạt
63	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		4.8		5.3	Đạt
64	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		5.5		5.8	Đạt
65	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		3.8		5.1	Đạt
66	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt
67	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1	6.0	7.0	6.7		4.5		5.4	Đạt
68	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt
69	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		5.8		6.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: VĂN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
1	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	7.0	6.0	6.3			2.5	Thi lại
2	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	8.0	7.0	7.3		6.0	6.5	Đạt
4	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TW13D1	7.0	7.0	7.0		6.0	6.4	Đạt
5	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	7.0	7.0	7.0		6.0	6.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: VĂN 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
1	2203360020	Trần Khương Duy	02/09/1989	02TW13D1	7.0	7.0	7.0		5.3		6.0	Đạt
2	2203360013	Hoàng Minh Tân	01/10/1983	02TM13D1	8.0	7.0	7.3		6.5		6.8	Đạt
4	2203240127	Nguyễn Văn Tuấn	26/03/1996	02TW13B1	6.0	7.0	6.7		4.8		5.5	Đạt
5	2203360283	Đàm Văn Gia Bảo	13/12/1997	02DD13D1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại
6	2203360012	Hồ Chí Tâm	02/02/1985	02TW13D1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
													TB Môn
1	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	8.3	6.5	7.1		6.0		6.4	Đạt
2	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	8.8	8.3	8.5		6.8		7.4	Đạt
3	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TW13D1	3.8	8.3	6.8		5.3		5.9	Đạt
4	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh	Anh	02/07/2005	02KT13C1	5.0	5.8	5.5				2.2	Thi lại
5	2203360254	Phạm Quốc	Anh	13/04/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		8.8		7.7	Đạt
6	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	11/10/2003	02DL13C1	6.0	4.3	4.9		5.8		5.4	Đạt
7	2203360195	Nguyễn Thành	Đạt	18/01/2004	02DL13C1	2.0	0.0	0.7	TBKT			0.3	Học lại
8	2203360152	Phan Gia	Đạt	11/07/2005	02MK13C1	7.5	3.8	5.0		8.8		7.3	Đạt
9	2203360140	Nguyễn Thị Thùy	Dung	08/02/2004	02MK13C1	5.5	6.3	6.0		8.3		7.4	Đạt
10	2203360255	Phạm Quốc	Dũng	13/04/2005	02KT13C1	6.0	5.8	5.9		8.8		7.6	Đạt
11	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	10.0	6.3	7.5		8.5		8.1	Đạt
12	2203360366	Võ Ngọc	Hải	11/12/2003	02DL13C1	3.5	4.3	4.0		6.8		5.7	Đạt
13	2203360188	Trần Đoàn Thực	Hân	19/09/2005	02MK13C1	8.0	3.5	5.0		8.8		7.3	Đạt
14	2203360251	Vũ Ngọc	Hân	02/05/2005	02KT13C1	10.0	5.8	7.2		9.0		8.3	Đạt
15	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	10.0	5.8	7.2		8.8		8.1	Đạt
16	2193360159	Phạm Thị Kim	Huyền	12/11/2004	02DL13C1	0.0	3.3	2.2	TBKT			0.9	Học lại
17	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	5.0	5.3	5.2				2.1	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
													TB Môn
18	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	4.5	6.5	5.8		7.5		6.8	Đạt
19	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	9.5	6.5	7.5		9.3		8.6	Đạt
20	2203360277	Đoàn Thị Ngọc	Linh	15/09/2005	02KT13C1	6.0	7.0	6.7		8.3		7.6	Đạt
21	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	7.0	6.8	6.9		9.0		8.1	Đạt
22	2203360263	Nguyễn Thanh	Lộc	28/03/2002	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
23	2203360132	Nguyễn Hoàng Nhật	Long	25/09/2005	02DL13C1	4.0	5.3	4.9		2.8		3.6	Thi lại
24	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	10.0	6.5	7.7		8.3		8.0	Đạt
25	2203360082	Trương Quang	Minh	09/12/2005	02DL13C1	1.5	4.8	3.7	TBKT			1.5	Học lại
26	2203360126	Trịnh Ha	Na	10/04/2005	02KT13C1	6.5	3.0	4.2		7.5		6.2	Đạt
27	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	7.0	6.8	6.9		8.3		7.7	Đạt
28	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	9.0	10.0	9.7		9.0		9.3	Đạt
29	2203360270	Phạm Hoàng Yến	Nhi	09/11/2005	02KT13C1	4.5	4.5	4.5		9.0		7.2	Đạt
30	2203360057	Trần Tâm	Như	29/06/2005	02KT13C1	6.0	7.5	7.0		7.3		7.2	Đạt
31	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	23/01/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt
32	2203360038	Thạch Thị Sô Phi	Ni	07/04/2002	02KT13C1	9.0	5.8	6.9		9.3		8.3	Đạt
33	2203360200	Trần Lê Ngọc	Phúc	14/04/2005	02KT13C1	4.0	6.0	5.3		8.3		7.1	Đạt
34	2203360246	Đặng Hồng	Phúc	10/06/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
35	2203360003	Đoàn Thanh	Phương	27/02/2001	02KT13C1	5.0	8.8	7.5		9.3		8.6	Đạt
36	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	5.5	5.5	5.5				2.2	Thi lại
37	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	4.0	6.0	5.3		9.0		7.5	Đạt
38	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
39	2203360280	Lê Văn	Tiến	10/10/2004	02KT13C1	4.0	1.5	2.3	TBKT			0.9	Học lại
40	2203360211	Trần Thanh	Trà	07/03/2005	02DL13C1	4.0	5.5	5.0		5.3		5.2	Đạt
41	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	6.0	7.3	6.9		8.0		7.5	Đạt
42	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	5.5	4.8	5.0		7.8		6.7	Đạt
43	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	6.5	6.0	6.2		8.5		7.6	Đạt
44	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	8.5	6.0	6.8		8.5		7.8	Đạt
45	2203360193	Nguyễn Mai Phương	Trúc	17/09/2005	02DL13C1	4.0	3.8	3.9	TBKT			1.5	Học lại
46	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	2.5	3.3	3.0	TBKT			1.2	Học lại
47	2203360019	Tiêu Xuân	Trường	27/01/2004	02DL13C1	4.5	2.3	3.0	TBKT			1.2	Học lại
48	1203360059	Thái Gia	Tuệ	24/11/2005	02DL13C1	3.0	4.3	3.9	TBKT			1.5	Học lại
49	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	4.0	5.5	5.0		7.8		6.7	Đạt
50	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1	4.5	6.3	5.7		8.8		7.5	Đạt
51	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	2.5	2.5	2.5	TBKT			1.0	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
													TB Môn
52	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	9.5	10.0	9.8		9.0		9.3	Đạt
53	2203360189	Trần Hoàng Yến	Vy	10/03/2005	02KT13C1	10.0	6.5	7.7		6.8		7.1	Đạt
54	117030021	Huỳnh Thị Ngọc	Nhi	27/08/2002	01SP10C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
55	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	3.5	8.0	6.5		9.0		8.0	Đạt
56	2203360017	Trần Nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	3.5	6.8	5.7		8.8		7.5	Đạt
57	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	0.0	1.5	1.0	TBKT			0.4	Học lại
58	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
59	2203360037	Lê Quang	Huy	09/04/2002	02TW13C1	5.0	6.5	6.0		8.8		7.7	Đạt
60	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		9.3		9.6	Đạt
61	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		9.3		9.6	Đạt
62	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1	1.5	3.5	2.8	TBKT			1.1	Học lại
63	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	6.0	5.0	5.3		8.0		6.9	Đạt
64	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	9.0	4.3	5.9		8.3		7.3	Đạt
65	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	6.5	5.8	6.0		8.5		7.5	Đạt
66	2203360108	Liễu Gia	Trâm	25/07/2004	02TW13C1	4.5	5.5	5.2		4.3		4.6	Thi lại
67	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	4.0	6.0	5.3		7.8		6.8	Đạt
68	2203360117	Phan Phụng	Hiển	15/02/2005	02TM13C1	6.0	5.3	5.5		7.8		6.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
													TB Môn
69	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	8.5	7.8	8.0		7.5		7.7	Đạt
70	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	7.5	5.5	6.2		8.5		7.6	Đạt
71	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	7.5	7.0	7.2		7.8		7.5	Đạt
72	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	8.5	7.0	7.5		9.0		8.4	Đạt
73	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	4.5	5.8	5.4		8.8		7.4	Đạt
74	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	4.5	5.0	4.8		7.8		6.6	Đạt
75	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	6.5	5.0	5.5		7.8		6.9	Đạt
76	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	8.5	6.3	7.0		7.8		7.5	Đạt
77	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	7.0	5.0	5.7		9.0		7.7	Đạt
78	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	7.5	7.5	7.5		9.3		8.6	Đạt
79	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	7.5	7.3	7.4		8.0		7.7	Đạt
80	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt
81	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	6.0	5.8	5.9		7.5		6.8	Đạt
82	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	10.0	8.0	8.7				3.5	Thi lại
83	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	5.0	5.3	5.2		6.0		5.7	Đạt
84	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	10.0	8.5	9.0		8.0		8.4	Đạt
85	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.3		9.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
86	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	7.5	5.5	6.2				2.5	Thi lại
87	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	10.0	7.8	8.5				3.4	Thi lại
88	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1	2.5	5.3	4.4		7.0		5.9	Đạt
89	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	1.5	1.5	1.5	TBKT			0.6	Học lại
90	2203360306	Nguyễn Huỳnh	Hậu	05/01/2004	02TW13C1	2.0	0.0	0.7	TBKT			0.3	Học lại
91	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	8.5	5.8	6.7		6.8		6.7	Đạt
92	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt
93	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	8.3	7.8	8.0		9.3		8.8	Đạt
94	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1	10	10.0	10.0		9.3		9.6	Đạt
95	2203360153	Từ Trương Bảo	Duy	26/08/2005	02DL13C1	4.5	6.5	5.8		9.5		8.0	Đạt
96	2203360080	Lưu Cẩm	Dung	22/04/2005	02MK13C1	7.8	9.3	8.8		9.3		9.1	Đạt
97	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	7.5	4.5	5.5				2.2	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
1	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	6.8	8.0	7.6		8.5		8.1	Đạt
2	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	8.0	8.5	8.3		8.8		8.6	Đạt
3	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TW13D1	6.5	8.0	7.5				3.0	Thi lại
4	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1	8.0	5.0	6.0		5.5		5.7	Đạt
5	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	6.0	7.3	6.8		5.5		6.0	Đạt
6	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	10.0	8.5	9.0		8.0		8.4	Đạt
7	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	6.3	5.3	5.6				2.2	Thi lại
8	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	8.3	7.5	7.8		7.8		7.8	Đạt
9	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	6.8	7.5	7.3		9.5		8.6	Đạt
10	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	9.0	9.3	9.2		8.0		8.5	Đạt
11	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	9.3	8.0	8.4		9.3		8.9	Đạt
12	2203360117	Phan Phụng	Hiển	15/02/2005	02TM13C1	7.3	6.5	6.8		8.0		7.5	Đạt
13	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
14	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	7.5	6.5	6.8		7.0		6.9	Đạt
15	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	7.3	4.8	5.6		7.3		6.6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
16	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	5.5	5.3	5.3		6.3		5.9	Đạt
17	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	1.0	0.0	0.3	TBKT			0.1	Học lại
18	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	7.8	2.5	4.3		7.0		5.9	Đạt
19	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7.5	6.3	6.7		6.5		6.6	Đạt
20	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	7.3	5.0	5.8		9.8		8.2	Đạt
21	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	9.8	8.8	9.1		8.3		8.6	Đạt
22	2203360017	Trần Nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	6.8	6.3	6.4		6.5		6.5	Đạt
23	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	5.0	5.5	5.3		6.3		5.9	Đạt
24	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	4.8	7.3	6.4		7.3		6.9	Đạt
25	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1	8.5	6.0	6.8		8.0		7.5	Đạt
26	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	5.3	5.5	5.4		6.5		6.1	Đạt
27	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	8.3	10.0	9.4		8.5		8.9	Đạt
28	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	7.8	7.8	7.8		7.3		7.5	Đạt
29	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	7.8	6.5	6.9		8.5		7.9	Đạt
30	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	8.5	7.0	7.5		7.8		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
31	2203360224	Nguyễn Tuấn Thi	20/04/2005	02TM13C1	7.5	8.3	8.0		7.3		7.6	Đạt
32	2203360157	Huỳnh Thế Thiên	09/04/2004	02TW13C1	8.8	8.3	8.4		8.0		8.2	Đạt
33	2203360192	Trần Hưng Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	9.3	6.3	7.3		7.5		7.4	Đạt
34	2203360004	Nguyễn Tấn Thọ	20/12/1997	02TW13C1	7.5	5.5	6.2		7.3		6.8	Đạt
35	2203360275	Trần Đức Thuận	22/11/2005	02TW13C1	7.8	6.0	6.6				2.6	Thi lại
36	2203360199	Nguyễn Thành Trung	16/01/2005	02TW13C1	8.0	6.3	6.8		6.0		6.3	Đạt
37	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	6.5	6.8	6.7		7.8		7.3	Đạt
38	2203360187	Nguyễn Lê Minh Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		7.0		6.2	Đạt
39	2203360108	Liều Gia Trâm	25/07/2004	02TW13C1	5.3	5.0	5.1		5.0		5.0	Đạt
40	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh Anh	02/07/2005	02KT13C1	8.5	6.5	7.2				2.9	Thi lại
41	2203360254	Phạm Quốc Anh	13/04/2005	02KT13C1	8.8	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt
42	2203360152	Phan Gia Đạt	11/07/2005	02MK13C1	8.0	8.3	8.2		6.8		7.3	Đạt
43	2203360080	Lưu Cẩm Dung	22/04/2005	02MK13C1	8.5	7.3	7.7		9.3		8.6	Đạt
44	2203360140	Nguyễn Thị Thùy Dung	08/02/2004	02MK13C1	7.5	6.5	6.8		7.3		7.1	Đạt
45	2203360255	Phạm Quốc Dũng	13/04/2005	02KT13C1	8.3	8.3	8.3		8.3		8.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
46	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1	8.5	9.5	9.2		9.3		9.2	Đạt
47	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	6.8	4.5	5.3		8.0		6.9	Đạt
48	2203360251	Vũ Ngọc	Hân	02/05/2005	02KT13C1	9.0	7.5	8.0		7.8		7.9	Đạt
49	2203360188	Trần Đoàn Thục	Hân	19/09/2005	02MK13C1	8.3	9.5	9.1		9.3		9.2	Đạt
50	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	7.5	4.8	5.7		8.0		7.1	Đạt
51	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	4.5	4.3	4.3		7.0		5.9	Đạt
52	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	4.5	0.0	1.5	TBKT			0.6	Học lại
53	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	6.5	4.3	5.0		6.8		6.1	Đạt
54	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	Kiều	08/12/2001	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt
55	2203360277	Đoàn Thị Ngọc	Linh	15/09/2005	02KT13C1	8.3	8.8	8.6		9.0		8.8	Đạt
56	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	9.8	8.5	8.9		8.3		8.5	Đạt
57	2203360263	Nguyễn Thanh	Lộc	28/03/2002	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		8.8		9.3	Đạt
58	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	7.5	5.8	6.3		8.3		7.5	Đạt
59	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	7.3	8.3	7.9		8.8		8.4	Đạt
60	2203360126	Trịnh Ha	Na	10/04/2005	02KT13C1	8.0	6.8	7.2		8.5		8.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
61	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	7.8	6.8	7.1		6.8		6.9	Đạt
62	2203360270	Phạm Hoàng Yến	Nhi	09/11/2005	02KT13C1	7.0	6.5	6.7				2.7	Thi lại
63	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	7.3	8.8	8.3		8.5		8.4	Đạt
64	2203360057	Trần Tâm	Như	29/06/2005	02KT13C1	9.3	7.0	7.8		6.8		7.2	Đạt
65	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	23/01/2005	02KT13C1	5.8	8.0	7.3		8.0		7.7	Đạt
66	2203360038	Thạch Thị Sô Phi	Ni	07/04/2002	02KT13C1	7.8	6.5	6.9		8.8		8.0	Đạt
67	2203360200	Trần Lê Ngọc	Phúc	14/04/2005	02KT13C1	8.3	3.5	5.1		8.3		7.0	Đạt
68	2203360246	Đặng Hồng	Phúc	10/06/2005	02KT13C1	9.5	9.8	9.7		9.5		9.6	Đạt
69	2203360003	Đoàn Thanh	Phuong	27/02/2001	02KT13C1	9.0	7.5	8.0		8.0		8.0	Đạt
70	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	7.5	4.8	5.7				2.3	Thi lại
71	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	7.3	6.8	6.9		7.8		7.4	Đạt
72	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	8.5	7.3	7.7		10.0		9.1	Đạt
73	2203360280	Lê Văn	Tiến	10/10/2004	02KT13C1	5.3	6.3	5.9		6.3		6.1	Đạt
74	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	8.5	8.0	8.2		8.3		8.2	Đạt
75	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	5.8	5.3	5.4		7.3		6.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
76	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	6.8	6.3	6.4		5.5		5.9	Đạt
77	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	8.0	6.5	7.0		7.8		7.5	Đạt
78	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	8.0	7.3	7.5				3.0	Thi lại
79	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	7.5	5.8	6.3		7.8		7.2	Đạt
80	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1	7.5	4.5	5.5				2.2	Thi lại
81	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	9.8	8.0	8.6		9.3		9.0	Đạt
82	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	9.5	7.3	8.0		7.8		7.9	Đạt
83	2203360189	Trần Hoàng Yến	Vy	10/03/2005	02KT13C1	6.5	8.5	7.8		7.3		7.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
1	2203360020	Trần Khương Duy	02/09/1989	02TW13D1	7.8	8.0	7.9		8.5		8.3	Đạt
2	2203360013	Hoàng Minh Tân	01/10/1983	02TM13D1	7.3	6.5	6.8		9.0		8.1	Đạt
3	2203360012	Hồ Chí Tâm	02/02/1985	02TW13D1	4.5	5.0	4.8		6.8		6.0	Đạt
4	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh Anh	02/07/2005	02KT13C1	7.0	0.5	2.7	TBKT			1.1	Học lại
5	2203360254	Phạm Quốc Anh	13/04/2005	02KT13C1	7.5	7.0	7.2		7.8		7.5	Đạt
6	2203360152	Phan Gia Đạt	11/07/2005	02MK13C1	5.5	6.5	6.2		7.0		6.7	Đạt
7	2203360080	Lưu Cẩm Dung	22/04/2005	02MK13C1	9.0	7.0	7.7		6.3		6.8	Đạt
8	2203360140	Nguyễn Thị Thùy Dung	08/02/2004	02MK13C1	9.0	8.0	8.3		6.8		7.4	Đạt
9	2203360255	Phạm Quốc Dũng	13/04/2005	02KT13C1	8.0	7.0	7.3		7.8		7.6	Đạt
10	2203360363	Trần Hùng Dũng	27/06/2001	02MK13C1	9.0	7.5	8.0		7.8		7.9	Đạt
11	2203360220	Nguyễn Khang Duy	12/12/2004	02MK13C1	9.0	6.5	7.3		7.3		7.3	Đạt
12	2203360251	Vũ Ngọc Hân	02/05/2005	02KT13C1	9.0	7.5	8.0		7.0		7.4	Đạt
13	2203360188	Trần Đoàn Thực Hân	19/09/2005	02MK13C1	9.5	8.0	8.5		9.5		9.1	Đạt
14	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	09/11/2003	02MK13C1	5.5	6.0	5.8		5.5		5.6	Đạt
15	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	28/12/2000	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		7.5		7.0	Đạt
17	2203360242	Đặng Ngọc Anh Khoa	06/08/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
18	2203360293	Lương Anh Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	7.0	6.5	6.7		5.8		6.1	Đạt
19	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy Kiều	08/12/2001	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt
20	2203360277	Đoàn Thị Ngọc Linh	15/09/2005	02KT13C1	7.5	9.5	8.8		5.0		6.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: LÝ 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
21	2203360238	Trần Thị Thùy Linh	08/06/2005	02MK13C1	9.5	8.5	8.8		8.3		8.5	Đạt
22	2203360263	Nguyễn Thanh Lộc	28/03/2002	02KT13C1	9.5	10.0	9.8		9.3		9.5	Đạt
23	2203360213	Ngô Bảo Lộc	05/04/2004	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		5.8		5.9	Đạt
24	2203360129	Trần Thị Hiền Lương	21/06/2005	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt
25	2203360126	Trịnh Ha Na	10/04/2005	02KT13C1	8.5	6.5	7.2		7.3		7.2	Đạt
26	2203360062	Trần Thụy Trúc Nhã	12/05/2004	02MK13C1	6.5	7.5	7.2		7.0		7.1	Đạt
27	2203360270	Phạm Hoàng Yển Nhi	09/11/2005	02KT13C1	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại
28	2203360236	Vương Tiên Nhi	31/08/2005	02MK13C1	10.0	10.0	10.0		8.5		9.1	Đạt
29	2203360057	Trần Tâm Như	29/06/2005	02KT13C1	10.0	9.5	9.7		7.5		8.4	Đạt
30	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh Như	23/01/2005	02KT13C1	7.5	8.0	7.8		7.0		7.3	Đạt
31	2203360038	Thạch Thị Sô Phi Ni	07/04/2002	02KT13C1	9.0	8.5	8.7		8.8		8.7	Đạt
32	2203360200	Trần Lê Ngọc Phúc	14/04/2005	02KT13C1	8.0	4.5	5.7				2.3	Thi lại
33	2203360246	Đặng Hồng Phúc	10/06/2005	02KT13C1	10.0	9.5	9.7		8.5		9.0	Đạt
34	2203360003	Đoàn Thanh Phương	27/02/2001	02KT13C1	8.0	8.5	8.3		7.0		7.5	Đạt
35	2203360186	Trần Anh Quốc	13/12/2005	02MK13C1	6	7	6.7		7.8		7.3	Đạt
36	2203360286	Lê Thu Minh Thanh	12/12/1998	02MK13C1	6.5	5.5	5.8		7.0		6.5	Đạt
37	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc Thảo	16/06/2004	02KT13C1	8.5	2.5	4.5		5.8		5.3	Đạt
40	2203360280	Lê Văn Tiến	10/10/2004	02KT13C1	7.0	8.5	8.0		6.5		7.1	Đạt
41	2203360313	Nguyễn Ngọc Trâm	05/01/2002	02KT13C1	9.5	8.0	8.5		7.0		7.6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
42	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	6.5	7.5	7.2		6.5		6.8	Đạt
43	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	8.0	5.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
44	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	9.0	9.5	9.3		8.0		8.5	Đạt
45	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	4.5	0.0	1.5	TBKT			0.6	Học lại
46	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		6.3		6.2	Đạt
48	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	9.5	9.0	9.2		7.5		8.2	Đạt
49	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	9.0	8.5	8.7		7.3		7.8	Đạt
50	2203360189	Trần Hoàng Yến	Vy	10/03/2005	02KT13C1	7.0	7.5	7.3		6.5		6.8	Đạt
51	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1	4.0	6.0	5.3		4.5		4.8	Thi lại
52	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	8.0	7.0	7.3		6.0		6.5	Đạt
53	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	10.0	10.0	10.0		6.3		7.8	Đạt
54	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	5.5	8.5	7.5				3.0	Thi lại
55	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	6.5	7.5	7.2		5.0		5.9	Đạt
56	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	7.5	9.0	8.5		7.3		7.8	Đạt
57	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	9.5	9.5	9.5		7.3		8.2	Đạt
58	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		7.8		8.3	Đạt
59	2203360117	Phan Phụng	Hiền	15/02/2005	02TM13C1	7.5	6.5	6.8		4.5		5.4	Đạt
60	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
62	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	6.0	6.0	6.0		5.5		5.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								TB Môn					
63	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	7.0	7.5	7.3		5.5		6.2	Đạt
64	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	7.0	6.0	6.3		6.0		6.1	Đạt
65	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	4.0	6.0	5.3		6.0		5.7	Đạt
66	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	5.0	5.0	5.0		9.3		7.6	Đạt
67	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7.0	6.0	6.3		5.8		6.0	Đạt
68	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	6.0	8.5	7.7		7.5		7.6	Đạt
69	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	9.0	9.5	9.3		7.8		8.4	Đạt
70	2203360017	Trần Nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	6.0	5.0	5.3		7.3		6.5	Đạt
71	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	6.0	4.0	4.7		6.5		5.8	Đạt
72	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	7.0	8.0	7.7		6.5		7.0	Đạt
73	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt
74	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	6.5	6.0	6.2		6.3		6.2	Đạt
75	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt
76	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	8.0	9.0	8.7		7.8		8.1	Đạt
77	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
78	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	7.0	7.5	7.3		6.8		7.0	Đạt
79	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	9.0	8.5	8.7		7.5		8.0	Đạt
80	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	10.0	9.0	9.3		7.8		8.4	Đạt
81	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	10.0	9.0	9.3		7.0		7.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: LÝ 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
82	2203360004	Nguyễn Tấn Thọ	20/12/1997	02TW13C1	8	5	6.0		8.3		7.4	Đạt
83	2203360275	Trần Đức Thuận	22/11/2005	02TW13C1	6.5	7.0	6.8		6.5		6.6	Đạt
85	2203360199	Nguyễn Thành Trung	16/01/2005	02TW13C1	7.5	8.5	8.2		7.0		7.5	Đạt
86	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	8.5	7.0	7.5		8.0		7.8	Đạt
87	2203360187	Nguyễn Lê Minh Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
88	2203360108	Liều Gia Trâm	25/07/2004	02TW13C1	6.0	7.0	6.7		5.0		5.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: SINH 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
1	2203360146	Đinh Văn Thành	Đạt	10/08/2005	02DS13C1	7.0	8.0	7.7		8.5		8.2	Đạt
2	2203360030	Trần Mai	Hân	28/12/2005	02DS13C1	8.0	6.0	6.7		8.8		7.9	Đạt
3	2203360079	Đặng Hoàng Bảo	Hân	20/05/2005	02DS13C1	7.0	6.0	6.3		6.8		6.6	Đạt
4	2203360243	Phan Ngọc	Hân	20/06/2005	02DS13C2	7.0		2.3	TBKT			0.9	Học lại
5	2203360138	Nguyễn Võ Anh	Hào	19/07/2005	02DS13C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
6	2203360354	Fang Yi	Hong	16/10/1998	02DS13C2	9.0	9.0	9.0		8.8		8.9	Đạt
7	2203360094	Trần Thị Ngọc	Khánh	18/09/2003	02DS13C1	7.0	6.0	6.3		7.8		7.2	Đạt
8	2203360154	Hồ Gia	Liên	23/11/2005	02DS13C2	8.0	7.0	7.3		8.8		8.2	Đạt
9	2203360142	Kiều Thùy	Linh	30/04/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
10	2203360191	Lê Thị Ngọc	Linh	09/08/2005	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		6.6		6.5	Đạt
11	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh	Linh	12/06/2005	02DS13C2	7.0	7.0	7.0		7.6		7.4	Đạt
12	2203360320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/01/2003	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		7.4		7.0	Đạt
13	2203360087	Đặng Yến	Nhi	19/08/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt
14	2203360181	Đinh Thân Vương	Nhi	30/09/2005	02DS13C2	8.0	6.0	6.7		7.8		7.3	Đạt
15	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	19/12/2004	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		7.8		7.2	Đạt
16	2203360337	Lâm Tuyết	Nhung	26/10/2005	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		5.8		6.0	Đạt
17	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	8.0	6.0	6.7		8.4		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: SINH 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
18	2203360165	Lê Thanh Thúy	19/04/2005	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		7.2		6.9	Đạt
19	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc Trân	20/10/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
20	2203360265	Trần Võ Hà Trang	25/02/2005	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		8.2		7.5	Đạt
21	2203360228	Nguyễn Trần Phương Trinh	12/11/2005	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		7.2		6.9	Đạt
22	2203360300	Nguyễn Cao Vân Trinh	13/11/2005	02DS13C2	8.0	6.0	6.7		7.2		7.0	Đạt
23	2203360198	Nguyễn Lâm Kim Uyên	04/11/2005	02DS13C2	8.0	7.0	7.3				2.9	Thi lại
24	2203360115	Trần Võ Hạnh Vân	23/10/2005	02DS13C1	7.0	6.0	6.3		8.0		7.3	Đạt
25	2203360144	Trần Quế Hà Vy	11/04/2005	02DS13C1	7.0	7.0	7.0		7.6		7.4	Đạt
26	1203360045	Nguyễn Thị Như Ý	05/02/2005	02DS13C1	7.0	6.0	6.3		7.8		7.2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: SINH 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
1	2203360146	Đinh Văn Thành	Đạt	10/08/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
2	2203360030	Trần Mai	Hân	28/12/2005	02DS13C1	7.0	7.0	7.0		8.2		7.7	Đạt
3	2203360079	Đặng Hoàng Bảo	Hân	20/05/2005	02DS13C1	7.0	8.0	7.7		8.2		8.0	Đạt
4	2203360094	Trần Thị Ngọc	Khánh	18/09/2003	02DS13C1	7.0	7.0	7.0		9.1		8.3	Đạt
5	2203360142	Kiều Thùy	Linh	30/04/2005	02DS13C1	8.0	7.0	7.3		7.8		7.6	Đạt
6	2203360087	Đặng Yến	Nhi	19/08/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
7	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
8	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	7.0	7.0	7.0		4.7		5.6	Đạt
9	2203360115	Trần Võ Hạnh	Vân	23/10/2005	02DS13C1	7.0	6.0	6.3		8.7		7.8	Đạt
10	2203360144	Trần Quế Hà	Vy	11/04/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		8.7		8.4	Đạt
11	1203360045	Nguyễn Thị Như	Ý	05/02/2005	02DS13C1	7.0	7.0	7.0		8.2		7.7	Đạt
12	2203360354	Fang Yi	Hong	16/10/1998	02DS13C2	7.0	9.0	8.3		9.3		8.9	Đạt
13	2203360154	Hồ Gia	Liên	23/11/2005	02DS13C2	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
14	2203360191	Lê Thị Ngọc	Linh	09/08/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
15	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh	Linh	12/06/2005	02DS13C2	7.0	8.0	7.7		8.4		8.1	Đạt
16	2203360320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/01/2003	02DS13C2	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: SINH 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
17	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	19/12/2004	02DS13C2	7.0	7.0	7.0		8.9		8.1	Đạt
18	2203360337	Lâm Tuyết	Nhung	26/10/2005	02DS13C2	7.0	8.0	7.7		8.2		8.0	Đạt
19	2203360165	Lê Thanh	Thúy	19/04/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
20	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc	Trân	20/10/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
21	2203360265	Trần Võ Hà	Trang	25/02/2005	02DS13C2	7.0	7.0	7.0		7.6		7.4	Đạt
22	2203360228	Nguyễn Trần Phương	Trinh	12/11/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		7.6		7.8	Đạt
23	2203360300	Nguyễn Cao Vân	Trinh	13/11/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt